



DHAMMAPADAPĀḲI – KINH PHÁP CÚ

Bản thảo
version: 17/09/2019 9:23:00 AM

Nguồn:

- Bản tụng Pāli: <https://pariyatti.org/>
Bhaskar Salve Kamalvir tụng, Mahabodhi Society, Sarnath (2013)
- Bản văn Pāli: <https://suttacentral.net/>
- Bản dịch Việt: <https://www.tamtangpaliviet.net/>
Bhikkhu Indacanda dịch (2013)

Tham khảo:

- Tỳ-khưu Đức Hiền biên soạn (2009). Dhammapada – Kinh Pháp Cú (Phân tích từ ngữ Pāli).
- Reading in Pāli Texts:
http://buddhism.lib.ntu.edu.tw/BDLM/en/lesson/pali/lesson_pali3.htm

Mục lục

01. YAMAKAVAGGO - PHẨM SONG ĐỐI	5
02. APPAMĀDAVAGGO - PHẨM KHÔNG XAO LẮNG	11
03. CITTAVAGGO - PHẨM TÂM	15
04. PUPPHAVAGGO - PHẨM BÔNG HOA	18
05. BĀLAVAGGO - PHẨM KẺ NGU	23
06. PANDITAVAGGO - PHẨM BẠC SÁNG SUỐT	28
07. ARAHANTAVAGGO - PHẨM A-LA-HÁN	32
08. SAHASSAVAGGO - PHẨM MỘT NGÀN	35
09. PĀPAVAGGO - PHẨM ÁC	40
10. DANĀVAGGO - PHẨM HÌNH PHẬT	44
11. JARĀVAGGO - PHẨM GIÀ	49
12. ATTAVAGGO - PHẨM TỰ NGÃ	53
13. LOKAVAGGO- PHẨM THẾ GIAN	56
14. BUDDHAVAGGO - PHẨM ĐỨC PHẬT	60
15. SUKHAVAGGO - PHẨM AN LẠC	65
16. PIYAVAGGO - PHẨM YÊU THÍCH	69
17. KODHAVAGGO - PHẨM GIẬN DỮ	73

18. MALAVAGGO - PHẨM VẾT NHỚ	77
19. DHAMMATṬHAVAGGO - PHẨM CÔNG MINH	83
20. MAGGVAGGO - PHẨM ĐẠO LỘ	88
21. PAKINṆAKAVAGGO - PHẨM LINH TINH	93
22. NIRAYĀVAGGO - PHẨM ĐỊA NGỤC	98
23. NĀGAVAGGO - PHẨM VOI	102
24. TAṆHĀVAGGO - PHẨM THAM ÁI	106
25. BHIKKHUVAGGO - PHẨM TỶ KHUU	114
26. BRĀHMAṆAVAGGO - PHẨM BÀ-LA-MÔN	121



Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa
Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa
Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa

1. YAMAKAVAGGO - PHẨM SONG ĐỐI

1. Manopubbaṅgamā dhammā,
manoseṭṭhā manomayā;
Manasā ce paduṭṭhena,
bhāsatī vā karotī vā;
Tato naṃ dukkhamanveti,
cakkamva vahato padaṃ.

*1. Các pháp (sở hữu tâm) có tâm là sự dẫn đầu,
có tâm là chủ đạo, được tạo ra bởi tâm. Nếu
(người nào) nói hay làm với tâm xấu xa, do điều
ấy khổ đau đi theo người ấy ví như bánh xe (đi
theo) bước chân của con vật đang kéo xe.*

2. Manopubbaṅgamā dhammā,
manoseṭṭhā manomayā;
Manasā ce pasannena,
bhāsatī vā karotī vā;
Tato naṃ sukhamanveti,
chāyāva anapāyinī.

*2. Các pháp (sở hữu tâm) có tâm là sự dẫn đầu,
có tâm là chủ đạo, được tạo ra bởi tâm. Nếu
(người nào) nói hay làm với tâm trong sạch, do
điều ấy hạnh phúc đi theo người ấy ví như bóng
có sự không lìa khỏi (hình).*

3. Akkocchi maṃ avadhi maṃ,
ajini maṃ ahāsi me;
Ye ca taṃ upanayhanti,
veraṃ tesāṃ na sammati.

4. Akkocchi maṃ avadhi maṃ,
ajini maṃ ahāsi me;
Ye ca taṃ nupanayhanti,
veraṃ tesūpasammati.

5. Na hi verena verāni,
sammantīdha kudācanaṃ;
Averena ca sammanti,
esa dhammo sanantano.

6. Pare ca na vijānanti,
mayamettha yaṃāse;
Ye ca tattha vijānanti,
tato sammanti medhagā.

*3. Nó đã sỉ vả tôi, nó đã đánh đập tôi, nó đã chế
ngự tôi, nó đã tước đoạt của tôi. Những người nào
áp ủ điều ấy, sự thù hận của những người ấy
không được lắng yên.*

*4. Nó đã sỉ vả tôi, nó đã đánh đập tôi, nó đã chế
ngự tôi, nó đã tước đoạt của tôi. Những người nào
không áp ủ điều ấy, sự thù hận ở những người ấy
được lắng yên.*

*5. Ở thế gian này, các sự thù hận không bao giờ
được lắng yên bởi sự hận thù, và chúng được lắng
yên bởi sự không thù hận; điều này là quy luật cổ
xưa.*

*6. Và những kẻ khác không nhận thức được, ở
đây chúng ta nên tự kiềm chế. Còn những ai tại
nơi ấy nhận thức được (điều ấy), nhờ thế các sự
tranh chấp được lắng yên.*

7. Subhānupassim viharantaṃ,
indriyesu asaṃvutaṃ;
Bhojanamhi cāmatāññaṃ,
kusitaṃ hīnavīriyaṃ;
Taṃ ve pasahati māro,
vāto rukkhamva dubbalaṃ.

8. Asubhānupassim viharantaṃ,
Indriyesu saṃvutaṃ;
Bhojanamhi ca mattaññaṃ,
Saddhaṃ āradhaviīriyaṃ;
Taṃ ve nappasahati māro,
Vāto selaṃva pabbataṃ.

9. Anikkasāvo kāsāvaṃ,
yo vatthaṃ paridahissati;
Apeto damasaccena,
na so kāsāvamarahati.

7. Trong khi sống có sự quan sát về tịnh tướng,
không thu thúc ở các giác quan, không biết chừng
mực về vật thực, lười biếng, có sự tinh tấn thấp
kém, Ma Vương quả nhiên ngự trị người ấy, ví
như cơn gió (đề bẹp) thân cây yếu ớt.

8. Trong khi sống có sự quan sát về bất tịnh
tướng, khéo thu thúc ở các giác quan, biết chừng
mực về vật thực, có niềm tin, có sự ra sức tinh
tấn, Ma Vương quả nhiên không ngự trị người
ấy, ví như cơn gió (không đề bẹp
được) ngọn núi đá.

9. Kẻ nào có uế trước chưa lia, sẽ khoác lên tấm
vải ca-sa, (mà) bỏ bê việc rèn luyện và sự chân
thật, kẻ ấy không xứng với y ca-sa.

10. Yo ca vantakasāvassa,
sīlesu susamāhito;
Upeto damasaccena,
sa ve kāsāvamarahati.

11. Asāre sāramatino,
sāre cāsāradassino;
Te sāraṃ nādhigacchanti,
micchā-saṅkap-pa-gocarā.

12. Sārañca sārato ñatvā,
asārañca asārato;
Te sāraṃ adhigacchanti,
sammāsaṅkappagocarā.

13. Yathā agāraṃ ducchannaṃ,
vuṭṭhī samativijjhati;
Evaṃ abhāvitaṃ cittaṃ,
rāgo samativijjhati.

*10. Còn vị nào có uế trước đã được tẩy trừ, khéo
định tĩnh trong các giới, gắn bó với việc rèn luyện
và chân thật, người ấy quả nhiên xứng với y ca-
sa.*

*11. Những người có quan niệm về điều vô ích là
cốt lõi, và có nhận thức về điều cốt lõi là vô ích,
những người ấy không đạt đến điều cốt lõi, có
hành xử là những tư duy sai trái.*

*12. Và sau khi biết được điều cốt lõi là cốt lõi, và
điều vô ích là vô ích, những người ấy đạt đến điều
cốt lõi, có hành xử là những tư duy đúng đắn.*

*13. Giống như mưa xuyên thủng ngôi nhà được
lợp (mái) vung vể, tương tự như thế ấy luyện ái
xuyên thủng tâm không tu tập.*

14. Yathā agāraṃ suchannaṃ,
vuṭṭhī na samativijjhati;
Evaṃ subhāviṭṭhaṃ cittaṃ,
rāgo na samativijjhati.

15. Idha socati pecca socati,
Pāpakārī ubhayattha socati;
So socati so vihaññaṭi,
Disvā kammakiliṭṭhamattano.

16. Idha modati pecca modati,
Katapuñño ubhayattha modati;
So modati so pamodati,
Disvā kammavisuddhimattano.

17. Idha tappati pecca tappati,
Pāpakārī ubhayattha tappati;
“Pāpaṃ me katan”ti tappati,
Bhiyyo tappati duggatiṃ gato.

14. Giống như mưa không xuyên thủng ngôi nhà
được lợp (mái) khéo léo, tương tự như thế ấy
luyện ái không xuyên thủng tâm khéo được tu
tập.

15. Kẻ làm ác sâu muộn ở đời này, sâu muộn sau
khi chết, sâu muộn ở cả hai nơi. Sau khi nhìn
thấy sự ô nhiễm ở việc làm của bản thân, kẻ ấy
sâu muộn, kẻ ấy sâu khổ.

16. Người đã làm việc phước thiện vui sướng ở
đời này, vui sướng sau khi chết, vui sướng ở cả
hai nơi. Sau khi nhìn thấy sự trong sạch ở việc
làm của bản thân, người ấy vui sướng, người ấy
thích thú.

17. Kẻ làm ác bị bứt rứt ở đời này, bị bứt rứt sau
khi chết, bị bứt rứt ở cả hai nơi, bị bứt rứt (nghĩ
rằng): ‘Ta đã làm việc ác,’ bị đi đến khổ cảnh (kẻ
ấy) bị bứt rứt nhiều hơn nữa.

18. Idha nandati pecca nandati,
Katapuñño ubhayattha nandati;
“Puññaṃ me katan”ti nandati,
Bhiyyo nandati suggaṭṭi gato.

19. Bahumpi ce saṃhita bhāsamāno,
Na takkarō hoti naro pamatto;
Gopova gāvo gaṇayaṃ paresaṃ,
Na bhāgavā sāmāññaṃ hoti.

20. Appampi ce saṃhita bhāsamāno,
Dhammassa hoti anudhammacārī;
Rāgañca dosañca pahāya moḥaṃ,
Sammappajāno suvimuttacitto;
Anupādiyaṃ idha vā huraṃ vā,
Sa bhāgavā sāmāññaṃ hoti.

18. Người đã làm phước thiện hân hoan ở đời này, hân hoan sau khi chết, hân hoan ở cả hai nơi, hân hoan (nghĩ rằng): ‘Ta đã làm việc phước thiện,’ được đi đến nhân cảnh (người ấy) hân hoan nhiều hơn nữa.

19. Nếu là người dẫu đang nói nhiều về Kinh điển mà là người bị xao lãng, không làm điều ấy, được ví như kẻ chăn bò đang tính đếm đàn bò cho những người khác, không có phần Sa-môn hạnh.

20. Nếu là người dẫu đang nói ít về Kinh điển mà có sự hành trì thuận pháp đối với Giáo Pháp, sau khi dứt bỏ ái dục, sân hận và si mê, có sự nhận thức đúng đắn, có tâm khéo được giải thoát, trong khi không chấp thủ đời này hoặc đời kế tiếp, người ấy được hưởng phần Sa-môn hạnh.

2. APPAMĀDAVAGGO - PHẨM KHÔNG XAO LÃNG

21. Appamādo amatapadaṃ,
pamādo maccuno padaṃ;
Appamattā na mīyanti,
ye pamattā yathā matā.

22. Evaṃ viśesato ñatvā,
appamādamhi paṇḍitā;
Appamāde pamodanti,
ariyānaṃ gocaṛe ratā.

23. Te jhāyino sātatikā,
niccaṃ dāhapaṛakkamā;
Phusaṇti dhīrā nibbānaṃ,
yogaḅkheṃaṃ anuttaraṃ.

21. Sự không xao lãng là đạo lộ Bất Tử (Niết Bàn),
sự xao lãng là con đường đưa đến sự chết. Những
người không xao lãng không chết, những người nào
xao lãng giống như đã chết.

22. Sau khi biết rõ điều ấy ở sự không xao lãng,
thích thú trong hành xứ của các bậc Thánh, các
bậc sáng suốt vui sướng ở sự không xao lãng.

23. Có thiền chứng, kiên trì, thường xuyên có sự
nỗ lực vững chãi, sáng trí, các vị ấy đạt đến Niết
Bàn, sự an toàn tối thượng đối với các trời buộç.

24. Uṭṭhānavato satimato,
Sucikammassa nisammakārino;
Saññatassa dhammajivino,
Appamattassa yasobhivaḍḍhati.

25. Uṭṭhānenappamādena,
saṃyamena damena ca;
Dīpaṃ kayirātha medhāvī,
yaṃ ogho nābhikīrati.

26. Pamādamanuyuñjanti,
bālā dummedhino janā;
Appamādañca medhāvī,
dhanam seṭṭham ‘va rakkhati.

26. Mā pamādamanuyuñjetha,
mā kāmaratisanthavaṃ;
Appamatto hi jhāyanto,
pappoti vipulaṃ sukhaṃ.

24. Đối với người có sự tích cực, có niệm, có việc làm trong sạch, có hành động đã được cân nhắc, tự chế ngự, sống đúng pháp, không bị xao lãng, thì danh tiếng được tăng trưởng.

25. Bằng sự tích cực, bằng sự không xao lãng, bằng sự tự chế ngự, và bằng sự rèn luyện, bậc thông minh nên xây dựng hòn đảo mà cơn lũ không tràn ngập được.

26. Những kẻ ngu, trí tồi, chiều theo sự xao lãng, còn vị thông minh gìn giữ sự không xao lãng như là (gìn giữ) tài sản quý nhất.

27. Chớ nên chiều theo sự xao lãng, chớ có (nghĩ đến) sự thân mật, thích thú trong các dục, bởi vì người không xao lãng trong khi tham thiền đạt được sự an lạc bao la.

28. Pamādaṃ appamādena,
yadā nudati paṇḍito;
Paññāpāsādamārūya,
asoko sokiniṃ pajam;
Pabbataṭṭhova bhūmatṭhe,
dhīro bāle avekkhati.

29. Appamatto pamattesu,
suttesu bahujāgaro;
Abalassaṃ 'va sīghasso,
hitvā yāti sumedhaso.

30. Appamādena maghavā,
devānaṃ seṭṭhatam gato;
Appamādaṃ pasaṃsanti,
pamādo garahito sadā.

28. Khi nào bậc sáng suốt xua đi sự xao lãng bằng không xao lãng, (khi ấy) sau khi leo lên tòa lâu đài trí tuệ, không còn sầu muộn, bậc sáng trí nhìn xuống đám người bị sầu muộn, ví như người đứng ở ngọn núi nhìn xuống những kẻ ngu dốt đứng ở mặt đất.

29. Là người không xao lãng giữa những kẻ bị xao lãng, là người có nhiều sự tỉnh thức giữa những kẻ bị ngủ mê, bậc sáng trí từ bỏ (những kẻ ấy) và ra đi, ví như con tuấn mã ra đi bỏ lại con ngựa yếu đuối (ở phía sau).

30. Nhờ sự không xao lãng, đức Trời Đế Thích (Maghavā) đi đến vị trí hàng đầu trong số chư Thiên. (Người người) ngợi ca sự không xao lãng; sự xao lãng luôn luôn bị quở trách.

31. Appamādarato bhikkhu,
pamāde bhayadassi vā;
Saṃyojanam aṇuṃ thūlaṃ,
ḍahaṃ aggī 'va gacchati.

32. Appamādarato bhikkhu,
pamāde bhayadassi vā;
Abhabbo parihānāya,
Nibbānasse 'va santike.

31. Vị tỳ khưu thích thú ở sự không xao lãng, nhìn thấy nỗi hiểm nguy ở sự xao lãng, ra đi ví như ngọn lửa đang thiêu đốt sự trói buộc nhỏ nhoi và to lớn.

32. Vị tỳ khưu thích thú ở sự không xao lãng, nhìn thấy nỗi hiểm nguy ở sự xao lãng, không thể đi đến thối đọa, (mà còn) ở rất gần Niết Bàn.

3. CITTAVAGGO - PHẨM TÂM

33. Phandanam capalam cittam,
dūrakkham dunnivārayam;
Ujūṃ karoti medhāvī,
usukārova tejanam.

*33. Tâm chao đảo, thay đổi, khó hộ trì, khó
ngăn chặn, người thông minh làm cho tâm
được ngay thẳng, ví như thợ làm tên uốn thẳng
cây tên.*

34. Vārijova thale khitto,
okamokataubbhato;
Pariphandatidaṃ cittam,
māradheyyaṃ pahātave.

*34. Ví như con cá bị vớt ra khỏi nước và bị
ném ở trên đất liền, tâm này giãy giụa hầu
thoát khỏi tâm khống chế của Ma Vương.*

35. Dunniggahassa lahumo,
yatthakāmanipātino;
Cittassa damatho sādhu,
cittam dantaṃ sukhāvaham.

*35. Tâm khó kiểm soát, nhanh nhạy, có sự lao
theo cảnh nó muốn. Tốt đẹp thay sự rèn luyện
của tâm! Tâm đã được rèn luyện là nguồn đem
lại niềm an lạc.*

36. Sududdasaṃ sunipuṇaṃ,
yatthakāmanipātināṃ;
Cittaṃ rakkhetha medhāvī,
cittaṃ guttaṃ sukhāvahaṃ.

37. Dūraṅgamaṃ ekacaraṃ ,
asarīraṃ guhāsayaṃ;
Ye cittaṃ saṃyamaṃsanti,
mokkhanti māra-bandhanā.

38. Anavaṭṭhitacittassa,
saddhammaṃ avijānato;
Pariplavapasādaṃ,
paññaṃ na paripūrati.

39. Anavassutacittassa,
ananvāhatacetaso;
Puñña-pāpapahīnaṃ,
natthi jāgarato bhayaṃ.

36. Tâm rất khó nhận biết, vô cùng vi tế, có sự
lao theo cảnh nó muốn, người thông minh nên
bảo vệ tâm. Tâm đã được hộ trì là nguồn đem
lại niềm an lạc.

37. Tâm có sự di chuyển đến nơi xa xôi, độc
hành, không có thân xác, có chỗ trú ẩn là hang
sâu (trái tim). Những ai sẽ thu thúc tâm thì
(sẽ) được thoát khỏi sự trói buộc của Ma
Vương.

38. Đối với kẻ có tâm không được ổn định,
không nhận thức được Chánh Pháp, có niềm
tin bị dao động, thì tuệ không hoàn hảo.

39. Đối với người đang tỉnh thức, có tâm
không bị nhiễm (bởi dục), có ý không bị công
kích (bởi sân), đã dứt bỏ thiện và ác, thì không
có sự sợ hãi.

40. Kumbhūpamaṃ kāyamimaṃ viditvā,
Nagarūpamaṃ cittamidaṃ ṭhapetvā;
Yodhetha māraṃ paññāvudhena,
Jitañca rakkhe anivesano siyā.

41. Aciraṃ vatayaṃ kāyo,
pathaviṃ adhisessati;
Chuddho apeta viññāṇo,
niratthaṃva kaliṅgamaṃ.

42. Diso disaṃ yaṃ taṃ kayirā,
verī vā pana verinaṃ;
Micchāpaṇihitaṃ cittaṃ,
pāpiyo naṃ tato kare.

43. Na taṃ mātā pitā kayirā,
aññe vāpi ca ñātakā;
Sammāpaṇihitaṃ cittaṃ,
seyyaso naṃ tato kare.

40. Sau khi biết được thân này tương tự châu đất nung, sau khi thiết lập tâm này tương tự thành trì, nên tấn công Ma Vương bằng vũ khí trí tuệ, và nên bảo vệ điều đã chiến thắng, nên có sự không ngại ngối.

41. Không bao lâu nữa, thân này quả nhiên sẽ nằm dài ở trên đất, bị liệng bỏ đi, tâm thức đã xa lìa, ví như khúc gỗ mục không còn sự lợi ích.

42. Tâm hướng đến sự sai trái có thể gây nên cho người ấy điều còn tồi tệ hơn so với việc mà kẻ địch có thể làm đối với kẻ địch, hoặc kẻ thù hằn đối với kẻ thù hằn.

43. Tâm hướng đến sự chân chánh có thể tạo ra cho người ấy điều còn tốt đẹp hơn so với việc mà mẹ cha hoặc luôn cả các thân quyến khác có thể làm cho người ấy.

3. PUPPHAVAGGO - PHẨM BÔNG HOA

44. Ko imaṃ pathaviṃ vicessati,
Yamalokañca imaṃ sadevakam;
Ko dhammapadam sudesitam,
Kusalo pupphamiva pacesati .

*44. Ai sẽ thấu triệt trái đất này, và thế giới Dạ
Ma, thế giới (nhân loại) này luôn cả chư Thiên?
Ai sẽ thu thập lời dạy về Giáo Pháp đã khéo được
thuyết giảng, ví như người thiện xảo sẽ thu thập
bông hoa?*

45. Sekho pathaviṃ vicessati,
Yamalokañca imaṃ sadevakam;
Sekho dhammapadam sudesitam,
Kusalo pupphamiva pacesati.

*45. Vị Hữu Học sẽ thấu triệt trái đất này, và thế
giới Dạ Ma, thế giới (nhân loại) này luôn cả chư
Thiên. Vị Hữu Học sẽ thu thập lời dạy về Giáo
Pháp đã khéo được thuyết giảng, ví như người
thiện xảo sẽ thu thập bông hoa.*

46. Phenūpamam kāyamimam viditvā,
Marīcidhammam abhisambudhāno;
Chetvāna mārassa papupphakāni,
Adassanam maccurājassa gacche.

*46. Sau khi biết được thân này ví như bọt nước,
trong khi biết rõ nó có tính chất giả tạm, nên chặt
đứt những nụ hoa của Ma Vương và vượt khỏi
tầm nhìn của Thần Chết.*

47. Pupphāni heva pacinantam,
byāsattamanasaṃ naram;
Suttam gāmaṃ mahoghova,
maccu ādāya gacchati.

48. Pupphāni heva pacinantam,
byāsattamanasaṃ naram;
Atittaññeva kāmesu,
antako kurute vasaṃ.

49. Yathāpi bhamaro pupphaṃ,
vaṇṇagandhamahethayaṃ ;
Paleti rasamādāya,
evaṃ gāme munī care.

50. Na paresaṃ vilomāni,
na paresaṃ katākataṃ;
Attanova avekkheyya,
katāni akatāni ca.

*47. Thần Chết ra đi mang theo người có tâm ý bị
đắm nhiễm đang thu thập chỉ mỗi các bông hoa,
ví như cơn lũ lớn cuốn trôi ngôi làng đã ngủ say.*

*48. Thần Chết thể hiện quyền lực với người có
tâm ý bị đắm nhiễm đang thu thập chỉ mỗi các
bông hoa, nhưng chưa được thỏa mãn về các dục.*

*49. Cũng giống như loài ong lấy nhụy rồi bay đi
mà không gây tổn hại đến bông hoa, vẻ đẹp, và
hương thơm (của nó), bậc hiền trí đi (khất thực) ở
trong làng là tương tự như thế.*

*50. Không nên (soi mói) các việc sai quấy của
những người khác, không nên (soi mói) việc đã
làm hoặc chưa làm của họ, mà nên xem xét
những việc đã làm và chưa làm của chính bản
thân.*

51. Yathāpi ruciraṃ pupphaṃ,
vaṇṇavantam agandhakam;
Evaṃ subhāsītā vācā,
aphalā hoti akubbato.

52. Yathāpi ruciraṃ pupphaṃ,
Vaṇṇavantam sagandhakam ;
Evaṃ subhāsītā vācā,
Saphalā hoti kubbato .

53. Yathāpi puppharāsimhā,
kayirā mālāguṇe bahū;
Evaṃ jātena maccena,
kattabbam kusalam bahum.

54. Na pupphagandho paṭivātameti,
Na candanam tagaramallikā vā;
Satañca gandho paṭivātameti,
Sabbā disā sappuriso pavāyati.

51. Cũng giống như bông hoa xinh đẹp có sắc không hương, tương tự như vậy lời nói được khéo nói của người không thực hành thì không có kết quả.

52. Cũng giống như bông hoa xinh đẹp có sắc có hương, tương tự như vậy lời nói được khéo nói của người có thực hành thì có kết quả.

53. Cũng giống như từ đồng bông hoa người ta có thể tạo thành nhiều loại tràng hoa, tương tự như thế nhiều việc thiện nên được làm bởi người đã được sanh ra (ở trên đời).

54. Hương thơm của bông hoa không bay ngược chiều gió, (hương thơm của) gỗ trầm, gỗ tagara, hoặc hoa nhài cũng không. Còn hương thơm của những người tốt bay ngược chiều gió, bậc chân

55. Candanaṃ tagaraṃ vāpi,
uppalaṃ atha vassikī;
Etesaṃ gandhajātānaṃ,
sīlagandho anuttaro.

56. Appamatto ayaṃ gandho,
yāyaṃ tagaracandanī ;
Yo ca sīlavataṃ gandho,
vāti devesu uttamo.

57. Tesāṃ sampannasīlānaṃ,
appamādhavihāriṇaṃ;
Sammadaññāvimuttānaṃ,
māro maggaṃ na vindati.

*nhân tỏa hương (thơm giới hạnh) tất cả các
phương.*

*55. Gỗ trầm, gỗ tagara, hoặc ngay cả hoa sen, rồi
hoa nhài, trong số các loại có hương thơm này,
hương thơm của giới là vô thượng.*

*56. Hương thơm này của gỗ tagara hay gỗ trầm
có phẩm lượng ít ỏi, còn hương thơm của các bậc
có giới hạnh thối giữa chư Thiên là tối thượng.*

*57. Đối với những vị có giới đã được thành tựu,
đang sống không xao lãng, đã được giải thoát nhờ
vào hiểu biết chân chánh, Ma Vương không tìm
ra đạo lộ của những vị ấy.*

58. Yathā saṅkāradhānasmiṃ ,
ujjhitasmiṃ mahāpathe;
Padumaṃ tattha jāyetha,
sucigandhaṃ manoramaṃ.

59. Evaṃ saṅkārabhūtesu,
andhabhūte puthujjane;
Atirocati paññāya,
sammāsambuddhasāvako.

*58. Giống như tại đồng rác đã được quăng bỏ ở
con đường lớn, tại nơi ấy hoa sen có thể sanh
trưởng, có mùi thơm tinh khiết, làm thích ý.*

*59. Tương tự như thế, ở giữa các chúng sanh rác
rưởi, ở giữa hạng phàm nhân có trạng thái tầm
tối, vị Thánh Văn của đấng Chánh Đẳng Giác
rực sáng với trí tuệ.*

5. BĀLAVAGGO - PHẨM KẺ NGU

60. Dīghā jāgarato ratti,
dīghaṃ santassa yojanaṃ;
Dīgho bālāna saṃsāro,
saddhammaṃ avijānataṃ.

60. Đêm là dài đối với người đang thức, một do-tuần là dài đối với người bị mệt mỏi, luân hồi là dài đối với những kẻ ngu không nhận biết Diệu Pháp.

61. Carañce nādhigaccheyya,
Seyyaṃ sadisamattano;
Ekacariyaṃ daḷhaṃ kayirā,
Natthi bāle sahāyatā.

61. Trong khi du hành, nếu không đạt được người giỏi hơn (hoặc) tương đương so với bản thân, nên vững chãi thực hiện việc du hành một mình; không có tình bạn hữu ở kẻ ngu.

62. Puttā matthi dhanam matthi ,
iti bālo vihaññati;
Attā hi attano natthi,
kuto puttā kuto dhanam.

62. ‘Tôi có các con trai, tôi có tài sản,’ (nghĩ thế) kẻ ngu bị sâu khổ. Chính bản thân của mình còn không có, từ đâu mà có các con trai, từ đâu mà có tài sản?

63. Yo bālo maññati bālyaṃ,
paṇḍito vāpi tena so;
Bālo ca paṇḍitamānī,
sa ve “bālo”ti vuccati.

64. Yāvajīvampi ce bālo,
paṇḍitaṃ payirupāsati;
Na so dhammaṃ vijānāti,
dabbī sūparasam yathā.

65. Muhuttamapi ce viññū,
paṇḍitaṃ payirupāsati;
Khippaṃ dhammaṃ vijānāti,
jivhā sūparasam yathā.

66. Caranti bālā dummedhā,
amitteneva attanā;
Karontā pāpakaṃ kammaṃ,
yaṃ hoti kaṭukapphalaṃ.

63. Người ngu nào biết được sự ngu dốt (của mình), do việc ấy người ấy cũng là sáng suốt. Còn kẻ ngu (nào) có sự tự hào là sáng suốt, chính kẻ ấy được gọi là ‘ngu.’

64. Kẻ ngu nếu thân cận bậc trí cho đến trọn đời mà kẻ ấy không nhận thức được Giáo Pháp thì giống như cái muống (không biết được) vị của món xúp.

65. Người hiểu biết nếu thân cận bậc trí dẫu chỉ phút chốc mà mau chóng nhận thức được Giáo Pháp thì giống như cái lưỡi (biết được) vị của món xúp.

66. Trong khi làm nghiệp ác là việc làm có quá báo đặng cay, những kẻ ngu có trí tồi cực xử đối với bản thân như là (cư xử đối với) kẻ thù.

67. Na taṃ kammaṃ kataṃ sādhu,
yaṃ katvā anutappati;
Yassa assumukho rodamaṃ,
vipākaṃ paṭisevati.

68. Tañca kammaṃ kataṃ sādhu,
yaṃ katvā nānutappati;
Yassa patito sumano,
vipākaṃ paṭisevati.

69. Madhumvā maññati bālo,
yāva pāpaṃ na paccati;
Yadā ca paccati pāpaṃ,
atha dukkhaṃ nigacchati.

70. Māse māse kusaggena,
bālo bhuñjeyya bhojanaṃ;
Na so saṅkhātadhammānaṃ ,
kalaṃ agghati soḷasiṃ.

67. Việc gì sau khi làm mà bị hối hận, và nhận lãnh quả thành tựu của việc ấy với khuôn mặt đầy nước mắt, khóc lóc, thì việc làm ấy đã được làm một cách không tốt đẹp.

68. Còn việc gì sau khi làm mà không bị hối hận, và nhận lãnh quả thành tựu của việc ấy được vừa lòng thích ý, thì việc làm ấy đã được làm một cách tốt đẹp.

69. Cho đến khi nào điều ác chưa được chín muồi thì kẻ ngu còn nghĩ về nó như là mật ngọt, nhưng đến khi điều ác được chín muồi thì kẻ ngu đọa vào khổ đau.

70. Kẻ ngu có thể thọ dụng vật thực bằng đầu ngón cỏ kusa theo từng tháng một, kẻ ấy không giá trị bằng một phần mười sáu so với những người đã hiểu được Giáo Pháp.

71. Na hi pāpaṃ kataṃ kammaṃ,
Sajjukhīraṃva muccati;
Dahantaṃ bālaṃanveti,
Bhasmacchannova pāvako.

72. Yāvadeva anattāya,
ñattaṃ bālassa jāyati;
Hanti bālassa sukkamaṃsaṃ,
muddhamassa vipātayaṃ.

73. Asantaṃ bhāvanamiccheyya ,
Purekkhāraṇca bhikkhusu;
Āvāsesu ca issariyaṃ,
Pūjaṃ parakulesu ca.

*71. Ví như sữa không trở chua ngay lập tức,
nghiệp ác đã làm không trở quả liên liên, nó theo
đuổi kẻ ngu, đốt nóng, ví như ngọn lửa đã được
phủ tro.*

*72. Trạng thái được nổi tiếng sanh lên cho kẻ ngu
cũng chỉ đem lại điều bất lợi, nó làm vỡ tan cái
đâu (trí tuệ) và hủy hoại phần thánh thiện của
kẻ ngu này.*

*73. (Kẻ ngu) có thể ước ao sự tiến bộ không có
thực, sự nổi bật trong số các vị tỳ khưu, quyền
hành ở các trú xứ, và sự cúng dường ở các gia
đình khác.*

74. Mameva kata maññantu,
gihī pabbajitā ubho;
Mamevātivasā assu,
kiccākiccesu kismici;
Iti bālassa saṅkappo,
icchā māno ca vaḍḍhati.

75. Aññā hi lābhūpanisā,
aññā nibbānagāminī;
Evametam abhiññāya,
bhikkhu buddhassa sāvako;
Sakkāraṃ nābhinandeyya,
vivekamanubrūhaye.

74. *Mong sao cả hai hàng tại gia và xuất gia đều
nghĩ rằng việc đã được làm bởi chính ta, mong sao
họ đều chịu sự điều khiển của chính ta trong mọi
công việc lớn nhỏ, suy nghĩ của kẻ ngu là thế ấy,
lòng ham muốn và ngã mạn của kẻ ấy tăng
trưởng.*

75. *Phương thức đưa đến lợi lộc là cái khác, còn
đường lối đi đến Niết Bàn là cái khác, sau khi biết
rõ điều này như thế, vị tỳ khưu đệ tử của đức
Phật chớ nên thích thú sự tôn vinh, nên thực
hành hạnh độc cư.*

6. PAṆḌITAVAGGO - PHẨM BẬC SÁNG SUỐT

76. Nidhīnaṃva pavattāraṃ,
yaṃ passe vajjadassināṃ;
Niggayhavādiṃ medhāvīṃ,
tādisaṃ paṇḍitaṃ bhaje;
Tādisaṃ bhajamānassa,
seyyo hoti na pāpiyo.

77. Ovadeyyānusāseyya,
asabbhā ca nivāraye;
Satañhi so piyo hoti,
asataṃ hoti appiyo.

78. Na bhaje pāpake mitte,
na bhaje purisādhame;
Bhajetha mitte kalyāṇe,
bhajetha purisuttame.

76. Nên nhận biết người thông minh, có sự nhìn thấy được lỗi lầm, có lời nói khiến trách, như là người chỉ ra những của cải chôn giấu (cho mình); nên giao thiệp với người sáng suốt như thế ấy. Đối với người giao thiệp với vị như thế ấy, thì trở nên tốt hơn, không có xấu hơn.

77. Người (nào) có thể giáo giới, có thể chỉ dạy, có thể ngăn chặn điều không tốt lành, thật vậy đối với những người tốt thì người ấy được yêu mến, đối với những người xấu thì không được yêu mến.

78. Không nên giao thiệp với những bạn xấu, không nên giao thiệp với những người đê tiện. Nên giao thiệp với những người bạn lành, nên giao thiệp với những người cao thượng.

79. Dhammapīti sukhaṃ seti,
vip̐pasannena cetasā;
Ariyappavedite dhamme,
sadā ramati paṇḍito.

80. Udakañhi nayanti nettikā,
Usukārā namayanti tejanam;
Dāruṃ namayanti tacchakā,
Attānam damayanti paṇḍitā.

81. Selo yathā ekaghano ,
vātena na samīrati;
Evaṃ nindāpasamsāsu,
na samīñjanti paṇḍitā.

82. Yathāpi rahado gambhīro,
vip̐pasanno anāvilo;
Evaṃ dhammāni sutvāna,
vip̐pasīdanti paṇḍitā.

79. Người có sự hoan hỷ trong Giáo Pháp ngủ một cách an lạc với tâm ý thanh tịnh. Người sáng suốt luôn luôn hứng thú trong Giáo Pháp đã được các bậc Thánh tuyên thuyết.

80. Thật vậy, những người đào kênh dẫn nước, những thợ làm tên uốn nắn cây tên, những người thợ mộc tạo dáng thanh gổ, những người sáng suốt rèn luyện bản thân.

81. Giống như tảng đá rắn chắc không bị lay động bởi gió, tương tự như thế các bậc sáng suốt không dao động ở các sự chê khen.

82. Cũng giống như hồ nước sâu, trong sạch, không bị vẩn đục, tương tự như thế, sau khi lắng nghe (các lời giảng về) Giáo Pháp, các bậc sáng suốt được an tịnh.

83. Sabbattha ve sappurisā cajanti,
Na kāmakāmā lapayanti santo;
Sukhena phuṭṭhā atha vā dukhena,
Na uccāvacamaṃ paṇḍitā dassayanti.

84. Na attahetu na parassa hetu,
Na puttamicche na dhanamaṃ na
raṭṭham;
Na iccheyya adhammena
samiddhimattano,
Sa sīlavā paññavā dhammiko siyā.

85. Appakā te manussesu,
ye janā pāragāmino;
Athāyama itarā pajā,
tīramevānudhāvati.

86. Ye ca kho sammadakkhāte,
dhamme dhammānuvattino;
Te janā pāramessanti,

83. *Thật vậy, các bậc chân nhân từ bỏ mọi thứ, các bậc đạo đức không đề cập đến các ước muốn về dục lạc. Bị xúc chạm bởi hạnh phúc hay bởi khổ đau, các bậc sáng suốt không tỏ ra phẫn khởi hay chán nản.*

84. *Người không vì lý do của bản thân, không vì lý do của kẻ khác, không ao ước con trai, không ao ước tài sản, không ao ước quốc độ, không mong muốn sự thành tựu cho bản thân một cách sái quấy, người ấy là người chân chánh, có giới hạnh, có trí tuệ.*

85. *Ở loài người, những người có sự đi đến bờ kia là ít ỏi, trái lại những người khác chỉ chạy dọc theo bờ (bên này).*

86. *Và những người nào, khi pháp đã được tuyên thuyết đúng đắn, có sự hành trì theo pháp, những người ấy sẽ đi đến bờ kia, (sau khi vượt qua) lãnh*

maccudheyyaṃ suduttaraṃ.

87. Kaṇhaṃ dhammaṃ vipphahāya,
Sukkaṃ bhāvētha paṇḍito;
Okā anokamaḡamma,
Viveke yattha dūramaṃ.

88. Tatrābhiratimiccheyya,
hitvā kāme akiñcano;
Pariyodapeyya attānaṃ,
cittaklesehi paṇḍito.

89. Yesaṃ sambodhiyaṅgesu,
sammā cittaṃ subhāvitaṃ;
Ādānapaṭinissagge,
anupādāya ye ratā;
Khīṇāsavā jutimanto,
te loke parinibbutā.

vực của Ma Vương rất khó vượt qua.

87. Bậc sáng suốt, sau khi lià bỏ pháp đen, nên phát triển pháp trắng, sau khi từ nhà đi đến trạng thái không nhà, ở chỗ tách biệt là nơi khó có sự thích thú.

88. Sau khi từ bỏ các dục, không còn có vật gì, vị sáng suốt nên mong mỏi sự thỏa thích ở nơi ấy, nên thanh lọc bản thân khỏi các điều ô nhiễm của tâm.

89. Những vị nào có tâm đã khéo được tu tập ở các chi phần đưa đến Giác Ngộ, được thích thú trong việc xả bỏ các sự bám víu, không còn chấp thủ, những vị ấy có các lậu hoặc đã được cạn kiệt, có sự chói sáng, đã đạt Niết Bàn ở thế gian.

7. ARAHANTAVAGGO - PHẨM A-LA-HÁN

90. Gataddhino visokassa,
vippamuttassa sabbadhi;
Sabbaganthappahīnassa,
parilāho na vijjati.

90. Đối với người đã trải qua cuộc hành trình, không còn sầu muộn, đã được giải thoát về mọi phương diện, đã dứt bỏ mọi trói buộc, sự bức bối là không được biết đến.

91. Uyyuñjanti satimanto,
na nikete ramanti te;
Hamsāva pallalaṃ hitvā,
okamaṃ jahanti te.

91. Các vị nỗ lực, có niệm, các vị ấy không thích thú về chỗ ở. Ví như những con thiên nga từ bỏ hồ nước, các vị ấy từ bỏ mọi trú xứ.

92. Yesaṃ sannicayo natthi,
ye pariññātabhojanā;
Suññato animitto ca,
vimokkho yesaṃ gocaro;
Ākāseva sakuntānaṃ ,
gati tesaṃ durannayā.

92. Các vị nào không có sự tích lũy, đã hiểu biết toàn diện về vật thực, có không tánh và vô tướng giải thoát là hành xứ của họ, lộ trình của các vị ấy là khó theo dõi, ví như đường bay của những con chim ở trên không trung.

93. Yassāsavā parikkhīṇā,
āhāre ca anissito;
Suññato animitto ca,
vimokkho yassa gocaro;
Ākāseva sakuntānaṃ,
padaṃ tassa durannayaṃ.

94. Yassindriyāni samathaṅgatāni ,
Assā yathā sārathinā sudantā;
Pahīnamānassa anāsavassa,
Devāpi tassa pihayanti tādino.

95. Pathavisamo no virujjhati,
Indakhilupamo tādī subbato;
Rahadova apetakaddamo,
Saṃsārā na bhavanti tādino.

93. Vị nào có các lậu hoặc đã được hoàn toàn cạn kiệt, và không bị lệ thuộc về vật thực, có không tánh và vô tướng giải thoát là hành xứ của mình, vết chân của vị ấy là khó theo dõi, ví như đường bay của những con chim ở trên không trung.

94. Vị nào có các giác quan đã đi đến sự yên lặng, giống như những con ngựa đã khéo được huấn luyện bởi người đánh xe, có ngã mạn đã được dứt bỏ, không còn lậu hoặc, ngay cả chư Thiên cũng yêu mến vị có đức hạnh như thế ấy.

95. Giống như trái đất không chống đối, tựa như cột trụ chống, vị có sự hành trì tốt đẹp như thế ấy ví như hồ nước đã được vét bùn, không còn các việc luân hồi đối với vị như thế ấy.

96. Santam tassa manam hoti,
santā vācā ca kamma ca;
Sammadaññāvimuttassa,
upasantassa tādino.

97. Assaddho akataññū ca,
sandhicchedo ca yo naro;
Hatāvakāso vantāso,
sa ve uttamaporiso.

98. Gāme vā yadi vāraññe,
Ninne vā yadi vā thale;
Yattha arahanto viharanti,
Tam bhūmirāmaṇeyyakam.

99. Ramaṇīyāni araṇṇāni,
yattha na ramatī jano;
Vītarāgā ramissanti,
na te kāmāgavesino.

96. Đối với vị đã được giải thoát do sự hiểu biết đúng đắn, đã được an tịnh như thế ấy, suy nghĩ của vị ấy là thanh tịnh, lời nói và hành động đều thanh tịnh.

97. Người nào không tà tín, biết sự không tạo tác (Niết Bàn), cắt đứt sự tiếp nối (tái sanh), đã tiêu diệt duyên có, đã buông bỏ niềm ước muốn, chính vị ấy là con người tối thượng.

98. Cho dẫu ở làng, hoặc là ở rừng, cho dẫu ở thung lũng hoặc ở cao nguyên, nơi nào các vị A-la-hán cư ngụ, vùng đất ấy thật đáng ưa thích.

99. Các khu rừng đáng ưa thích là nơi dân chúng không ưa thích. Những vị có tham ái đã lìa sẽ thích thú, họ không có sự tâm cầu dục lạc.

8. SAHASSAVAGGO - PHẨM MỘT NGÀN

100. Sahassamapi ce vācā,
anattapadasaṃhitā;
Ekaṃ atthapadaṃ seyyo,
yaṃ sutvā upasammati.

*100. Nếu một ngàn lời nói mà chỉ chứa đựng
những từ vô nghĩa, thì một từ có ý nghĩa là tốt
hơn, sau khi nghe nó được an tịnh.*

101. Sahassamapi ce gāthā,
anattapadasaṃhitā;
Ekaṃ gāthāpadaṃ seyyo,
yaṃ sutvā upasammati.

*101. Nếu một ngàn câu kệ mà chỉ chứa đựng
những từ vô nghĩa, thì một chữ của câu kệ là tốt
hơn, sau khi nghe nó được an tịnh.*

102. Yo ca gāthā sataṃ bhāse,
anattapadasaṃhitā ;
Ekaṃ dhammapadaṃ seyyo,
yaṃ sutvā upasammati.

*102. Nếu người nào nói một trăm câu kệ chứa
đựng những từ vô nghĩa, thì (nói) một câu Pháp
là tốt hơn, sau khi nghe nó được an tịnh.*

103. Yo sahaṣsaṃ sahaṣsena,
saṅgāme mānuse jine;

*103. Người nào có thể chiến thắng một ngàn
người một ngàn lần ở chiến trường, và người có*

Ekañca jeyyamattānaṃ ,
sa ve saṅgāmajuttamo.

104. Attā have jitaṃ seyyo,
yā cāyaṃ itarā pajā;
Attadantassa posassa,
niccaṃ saññatacārino.

105. Neva devo na gandhabbo,
na māro saha brahmunā;
Jitaṃ apajitaṃ kayirā,
tathārūpassa jantuno.

106. Sāriputtattherassa
mātulabrāhmaṇavatthu
Māse māse sahasena,
yo yajetha satam samam;
Ekañca bhāvitattānaṃ,
muhuttamapi pūjaye;

*thể chiến thắng mỗi một bản thân mình, người ấy
quả thật là tối thượng trong số những người chiến
thắng ở chiến trường.*

*104. Đúng vậy, đối với con người đã rèn luyện
bản thân, có hành vi được chế ngự thường xuyên,
chiến thắng bản thân là tốt hơn chiến thắng
những người khác.*

*105. Không phải vị Trời, không phải vị Càn-thát-
bà, không phải Ma Vương cùng với Phạm Thiên
có thể làm cho sự chiến thắng của con người có
tính chất như thế trở thành chiến bại.*

*106. Người cúng tế một ngàn (đồng tiền) hàng
tháng trong một trăm năm, và người lễ bái đến
một vị có bản thân đã được tu tập dẫu chỉ trong
phút chốc, chính việc lễ bái ấy là tốt hơn việc tế lễ
một trăm năm.*

Sāyeva pūjanā seyyo,
yañce vassasatam hutam.

107. Yo ca vassasatam jantu,
aggiṃ paricare vane;
Ekañca bhāvitattānam,
muhuttamapi pūjaye;
Sāyeva pūjanā seyyo,
yañce vassasatam hutam.

108. Yam kiñci yittham va hutam va
loke,
Saṃvaccharam yajetha puññapekkho;
Sabbampi tam na catubhāgameti,
Abhivādanā ujjugatesu seyyo.

109. Abhivādanasīlissa,
niccam vuddhāpacāyino ;
Cattāro dhammā vadḍhanti,
āyu vaṇṇo sukham balaṃ.

*107. Người hầu cận ngọn lửa ở khu rừng trong
một trăm năm, và người lễ bái đến một vị có bản
thân đã được tu tập dẫu chỉ trong phút chốc,
chính việc lễ bái ấy là tốt hơn việc tế lễ một trăm
năm.*

*108. Người mong mỗi phước báu có thể cúng tế
bất cứ vật cúng tế hoặc vật tế lễ nào ở thế gian
trọn năm, toàn bộ việc ấy cũng không đạt được
một phần tư, việc đánh lễ ở các vị chánh trực là
tốt hơn.*

*109. Bốn pháp: tuổi thọ, sắc đẹp, an vui, sức
mạnh tăng trưởng đến người có tập tính đánh lễ
và thường xuyên có sự kính trọng đến các bậc
trưởng thượng.*

110. Yo ca vassasataṃ jīve,
dussilo asamāhito;
Ekāhaṃ jīvitaṃ seyyo,
sīlavantassa jhāyino.

111. Yo ca vassasataṃ jīve,
duppañño asamāhito;
Ekāhaṃ jīvitaṃ seyyo,
paññavantassa jhāyino.

112. Yo ca vassasataṃ jīve,
kusīto hīnavīriyo;
Ekāhaṃ jīvitaṃ seyyo,
vīriyamārabhato dāḥaṃ.

113. Yo ca vassasataṃ jīve,
apassaṃ udayabbayaṃ;
Ekāhaṃ jīvitaṃ seyyo,
passato udayabbayaṃ.

*110. Và người nào có thể sống một trăm năm, có
giới xấu xa, không định tĩnh, mạng sống một
ngày của người có giới hạnh, có thiền, là tốt hơn.*

*111. Và người nào có thể sống một trăm năm,
thiếu trí tuệ, không định tĩnh, mạng sống một
ngày của người có tuệ, có thiền, là tốt hơn.*

*112. Và người nào có thể sống một trăm năm,
lười biếng, có sự tinh tấn thấp kém, mạng sống
một ngày của người đang ra sức tinh tấn một
cách vững chãi là tốt hơn.*

*113. Và người nào có thể sống một trăm năm,
không nhìn thấy sự sanh và diệt, mạng sống một
ngày của người nhìn thấy sự sanh và diệt là tốt
hơn.*

114. Yo ca vassasataṃ jīve,
apassaṃ amataṃ padaṃ;
Ekāhaṃ jīvitaṃ seyyo,
passato amataṃ padaṃ.

115. Yo ca vassasataṃ jīve,
apassaṃ dhammamuttamaṃ;
Ekāhaṃ jīvitaṃ seyyo,
passato dhammamuttamaṃ.

*114. Và người nào có thể sống một trăm năm,
không nhìn thấy vị thế Bất Tử, mạng sống một
ngày của người nhìn thấy vị thế Bất Tử là tốt
hơn.*

*115. Và người nào có thể sống một trăm năm,
không nhìn thấy Giáo Pháp tối thượng, mạng
sống một ngày của người nhìn thấy Giáo Pháp
tối thượng là tốt hơn.*

9. PĀPAVAGGO - PHẨM ÁC

116. Abhittharetha kalyāṇe,
pāpā cittaṃ nivāraye;
Dandhañhi karoto puññaṃ,
pāpasmim̐ ramatī mano.

116. Nên mau mắn trong việc tốt, nên ngăn chặn tâm khỏi điều ác, bởi vì khi người làm việc phước thiện một cách chậm chạp, tâm của người thích thú trong việc ác.

117. Pāpañce puriso kayirā,
Na naṃ kayirā punappunaṃ;
Na tamhi chandaṃ kayirātha,
Dukkho pāpassa uccayo.

117. Nếu người làm việc ác, không nên tiếp tục làm việc ấy nữa. Không nên tạo ra sự mong muốn về việc ấy, sự tích lũy việc ác là khổ đau.

118. Puññañce puriso kayirā,
kayirā naṃ punappunaṃ;
Tamhi chandaṃ kayirātha,
sukho puññaṃ uccayo.

118. Nếu người làm việc phước thiện, nên tiếp tục làm việc ấy. Nên tạo ra sự mong muốn về việc ấy, sự tích lũy việc phước thiện là hạnh phúc.

119. Pāpopi passati bhadraṃ,
Yāva pāpaṃ na paccati;
Yadā ca paccati pāpaṃ,
Atha pāpo pāpāni passati.

120. Bhadropi passati pāpaṃ,
Yāva bhadraṃ na paccati;
Yadā ca paccati bhadraṃ,
Atha bhadro bhadraṇi passati.

121. Māvamaññetha pāpassa,
na mantāṃ āgaṃissati;
Udabindunipātena,
udakumbhopi pūراتي;
Bālo pūراتي pāpassa,
thokaṃ thokampi ācinaṃ.

122. Māvamaññetha puññassa,
na mandaṃ āgaṃissati;
Udabindunipātena,

*119. Người làm ác cũng gặp được điều lành khi
nào việc ác chưa được chín muồi. Và khi nào việc
ác được chín muồi, khi ấy người làm ác gặp
những điều xấu xa.*

*120. Người làm lành cũng gặp điều xấu xa khi
nào việc lành chưa được chín muồi. Và khi nào
việc lành được chín muồi, khi ấy người làm lành
gặp những điều tốt lành.*

*121. Chớ xem thường việc ác (nghĩ rằng): ‘Điều
ấy sẽ không đến cho ta.’ Với việc nhỏ xuống từng
giọt nước, bình nước cũng được tràn đầy, trong
khi tích lũy (việc ác) dầu chỉ từng chút từng chút,
kẻ ngu bị ngập tràn việc ác.*

*122. Chớ xem thường việc phước (nghĩ rằng):
‘Điều ấy sẽ không đến cho ta.’ Với việc nhỏ
xuống từng giọt nước, bình nước cũng được tràn*

udakumbhopi pūراتي;
Dhīro pūراتي puññassa,
thokaṃ thokampi ācinaṃ.

123. Vāṇijova bhayaṃ maggaṃ,
appasattho mahaddhana;
Visaṃ jīvitukāmo va,
pāpāni parivajjaye.

124. Pāṇimhi ce vaṇo nāssa,
hareyya pāṇinā visaṃ;
Nābbaṇaṃ visamanveti,
natthi pāpaṃ akubbato.

125. Yo appaduṭṭhaṃ naraṃ dussati,
Suddhaṃ posassa anaṅgaṇassa;
Tameva bālaṃ pacceti pāpaṃ,
Sukhumo rajo paṭivātaṃ va khitto.

đây, trong khi tích lũy (việc phước) đâu chỉ từng chút từng chút, người sáng trí được ngập tràn việc phước.

123. Nên lánh xa các việc ác, ví như người thương buôn có đoàn lũ hành ít ỏi mà có tài sản lớn lao nên lánh xa con đường nguy hiểm, ví như người có ý muốn sống nên lánh xa thuốc độc.

124. Có thể nắm lấy thuốc độc bằng bàn tay nếu ở bàn tay không có vết thương; thuốc độc không ngấm vào chỗ không có vết thương, không có điều ác cho người không làm (ác).

125. Kẻ nào bôi nhọ người không bị ô nhiễm, người trong sạch, không vết nhơ, điều xấu xa quay về chính kẻ ngu ấy, ví như bụi bặm li ti được tung ra ngược chiều gió.

126. Gabbhameke uppajjanti,
nirayaṃ pāpakammīno;
Saggaṃ sugatino yanti,
parinibbanti anāsavā.

127. Na antalikkhe na samuddamajjhe,
Na pabbatānaṃ vivaraṃ pavissa ;
Na vijjati so jagatippadeso,
Yatthaṭṭhito mucceyya pāpakammā.

128. Na antalikkhe na samuddamajjhe,
Na pabbatānaṃ vivaraṃ pavissa;
Na vijjati so jagatippadeso,
Yatthaṭṭhitam nappasaheyya maccu.

*126. Một số sanh vào bào thai, những kẻ có
nghiệp ác sanh vào địa ngục, những người có
hạnh lành đi đến cõi trời, các bậc vô lậu viên tịch
Niết Bàn.*

*127. Không phải ở bầu trời, không phải ở giữa
biển khơi, không phải đã đi vào khe của những
ngọn núi, không tìm thấy khu vực ấy ở trên trái
đất, nơi mà người đứng ở đó có thể thoát khỏi
nghiệp ác.*

*128. Không phải ở bầu trời, không phải ở giữa
biển khơi, không phải đã đi vào khe của những
ngọn núi, không tìm thấy khu vực ấy ở trên trái
đất, nơi mà người đứng ở đó thì Tứ Thần không
thể khống chế.*

10. DAṄḌAVAGGO - PHẨM HÌNH PHẠT

129. Sabbe tasanti daṇḍassa,
sabbe bhāyanti maccuno;
Attānaṃ upamaṃ katvā,
na haneyya na ghātaye.

129. Tất cả khiếp sợ hành phạt, tất cả sợ hãi Tử Thân. Sau khi lấy bản thân làm ví dụ, chớ nên giết hại, chớ nên bảo (kẻ khác) giết hại.

130. Sabbe tasanti daṇḍassa,
sabbesaṃ jīvitam piyaṃ;
Attānaṃ upamaṃ katvā,
na haneyya na ghātaye.

130. Tất cả khiếp sợ hành phạt, tất cả xem mạng sống là yêu quý. Sau khi lấy bản thân làm ví dụ, chớ nên giết hại, chớ nên bảo (kẻ khác) giết hại.

131. Sukhakāmāni bhūtāni,
yo daṇḍena vihiṃsati;
Attano sukhamesāno,
pecca so na labhate sukhaṃ.

131. Kẻ nào hãm hại các chúng sanh có sự mong mỗi hạnh phúc bằng hành phạt trong khi tâm cầu hạnh phúc cho mình, kẻ ấy không đạt được hạnh phúc sau khi chết.

132. Sukhakāmāni bhūtāni,
yo daṇḍena na hiṃsati;
Attano sukhamesāno,
pecca so labhate sukhaṃ.

133. Māvoca pharusam kañci,
vuttā paṭivadeyyu taṃ ;
Dukkhā hi sārambhakathā,
paṭidaṇḍa phuseyyu taṃ .

134. Sace neresi attānaṃ,
kaṃso upahato yathā;
Esa pattosi nibbānaṃ,
sārambho te na vijjati.

135. Yathā daṇḍena gopālo,
gāvo pājeti gocaraṃ;
Evaṃ jarā ca maccu ca,
āyuraṃ pājenti pāṇinaṃ.

*132. Kẻ nào không hãm hại các chúng sanh có sự
mong mỏi hạnh phúc bằng hành phạt trong khi
tâm cầu hạnh phúc cho mình, kẻ ấy đạt được
hạnh phúc sau khi chết.*

*133. Người chó nói điều thô lỗ đến bất cứ ai.
Những người đã bị (người) nói có thể nói lại
người. Những lời nói cộc cằn quả là tai hại, (bởi
vì) các sự đánh trả lại có thể giáng xuống cho
người.*

*134. Nếu người không dao động bản thân giống
như cái chuông đã bị bể, chính người đã đạt đến
Niết Bàn, sự thù hận không tìm thấy ở người.*

*135. Giống như người chăn bò dùng gậy gộc lừa
bầy bò ra đồng cỏ, tương tự như thế sự già và sự
chết xua đuổi tuổi thọ của các chúng sanh.*

136. Atha pāpāni kammāni,
karam bālo na bujjhati;
Sehi kammehi dummedho,
aggidaddhova tappati.

137. Yo daṇḍena adaṇḍesu,
appaduṭṭhesu dussati;
Dasannamaññataram ṭhānam,
khippameva nigacchati.

138. Vedanam pharusam jāṇim,
sarīrassa va bhedanam ;
Garukam vāpi ābādham,
cittakkhepam va pāpune.

139. Rājato vā upasaggam ,
Abbhakkhānam va dāruṇam;
Parikkhayam va ñātinam,
Bhogānam va pabhaṅguraṃ .

136. Và trong khi làm các việc ác, kẻ ngu không được sáng suốt. Kẻ có trí tồi bị hối hận bởi các hành động của mình, ví như bị đốt thiêu bởi ngọn lửa.

137. Kẻ nào dùng gậy gộc gây hại đến các bậc không có gậy gộc, không bị ô nhiễm, ngay lập tức bị đọa vào một trong mười trường hợp:

138. (Kẻ ấy) có thể gánh chịu cảm thọ khốc liệt, sự mất mát tài sản, và sự tổn thương của cơ thể, hoặc là bệnh hoạn trầm trọng, hoặc sự mất trí.

139. Hoặc là sự phiên hà từ nhà vua, hay sự cáo tội khất nghiệt, hoặc là sự tổn thất về thân quyến, hay sự tiêu tán về các của cải.

140. Atha vāssa agārāni,
aggi dahati pāvako;
Kāyassa bhedaḍḍuppañño,
nirayaṃ sopapajjati .

141. Na naggacariyā na jaṭā na paṅkā,
Nānāsakā thaṇḍilasāyikā vā;
Rajojallaṃ ukkuṭṭikappadhānaṃ,
Sodhenti maccaṃ avittiṇṇakaṅkhaṃ.

142. Alaṅkato cepi samaṃ careyya,
Santo danto niyato brahmacārī;
Sabbesu bhūtesu nidhāya daṇḍaṃ,
So brāhmaṇo so samaṇo sa bhikkhu.

140. Hoặc là ngọn lửa phát khởi thiêu đốt các gian nhà của kẻ ấy. Do sự hoại rã của thân, kẻ thiếu trí tuệ ấy bị sanh vào địa ngục.

141. Không phải sự thực hành lông thề, không phải các búi tóc, không phải (sự bôi trét) các bùn đất, không phải sự tuyết thực, hoặc sự nằm trên mặt đất, không phải bụi bặm và cấu ghét, không phải sự ra sức ngồi chồm hổm làm trong sạch con người chưa vượt qua sự nghi hoặc.

142. Mặc dầu đã được trang sức, mà có thể thực hành sự trầm tĩnh, được an tịnh, đã được rèn luyện, quả quyết, có Phạm hạnh, đã buông bỏ sự hành hạ đối với tất cả chúng sanh, vị ấy là Bà-la-môn, vị ấy là Sa-môn, vị ấy là tỳ kheu.

143. Hirinisedho puriso,
koci lokasmi vijjati;
Yo niddaṃ apabodheti ,
asso bhadro kasāṃmiva.

144. Asso yathā bhadro kasānivittṭho,
Ātāpino saṃveginō bhavātha;
Saddhāya sīlena ca vīriyena ca,
Samādhinā dhammavinicchayena ca;
Sampannavijjācaraṇā patissatā,
Jahissatha dukkhamidaṃ anappakaṃ.

145. Udakañhi nayanti nettikā,
Usukārā namayanti tejaṇaṃ;
Dāruṃ namayanti tacchakā,
Attānaṃ damayanti subbatā.

*143. Người có sự tự ngăn ngừa bằng pháp hổ thẹn
(tội lỗi) khó tìm thấy ở thế gian, là người không
khơi dậy lời chê trách, ví như con ngựa hiền
không phải dùng đến cây roi.*

*144. Giống như con ngựa hiền được điều khiển
bởi cây roi, các người hãy có sự nhiệt tâm, có sự
năng nổ. Với tín, với giới, và với tấn, với định, và
với sự thâm định về pháp, có minh và hạnh đầy
đủ, có niệm, các người hãy dứt bỏ sự khổ đau
không phải là nhỏ nhoi này.*

*145. Thật vậy, những người đào kênh dẫn nước,
những thợ làm tên uốn nắn cây tên, những người
thợ mộc tạo dáng thanh gỗ, những vị có sự hành
trì tốt đẹp rèn luyện bản thân.*

11. JARĀVAGGO - PHẨM GIÀ

146. Ko nu hāso kimānando,
niccam pajjalite sati;
Andhakārena onaddhā,
padīpaṃ na gavesatha.

*146. Nụ cười gì đây, tại sao có niềm vui, khi
thường xuyên bị đốt cháy? Bị bao trùm bởi bóng
tối, phải chăng các người sẽ không tìm kiếm ngọn
đèn?*

147. Passa cittakataṃ bimbaṃ,
arukāyaṃ samussitaṃ;
Āturaṃ bahusaṅkappaṃ,
yassa natthi dhavaṃ thiti.

*147. Hãy nhìn xem hình bóng đã được tô điểm,
tập hợp những vết thương, đã được dựng đứng lên
(với những mảnh xương), bệnh hoạn, có nhiều
suy tư, đối với nó không có sự bền vững, ổn định.*

148. Parijñāmidam rūpaṃ,
rogaṇiḷaṃ pabhaṅguraṃ;
Bhijjati pūtisandeho,
maraṇantañhi jīvitam.

*148. Thể xác này là hoàn toàn tàn tạ, ổ bệnh tật,
mỏng manh. Xác thân hôi thối (sẽ) bị tan rã bởi vì
mạng sống có sự chết là điểm cuối cùng.*

149. Yānimāṇi apatthāni ,
alābūneva sārade;
Kāpotakāṇi aṭṭhīni,
tāni disvāna kā rati.

150. Aṭṭhīnaṃ nagaraṃ kataṃ,
maṃsalohitalepanaṃ;
Yattha jarā ca maccu ca,
māno makkho ca ohito.

151. Jīraṇti ve rājarathā sucittā,
Atha sarīraṃpi jaraṃ upeti;
Satañca dhammo na jaraṃ upeti,
Santo have sabbhi pavedayanti.

*149. Có sự thích thú gì sau khi nhìn thấy những
mảnh xương có màu trắng xám này bị quăng bỏ
tứ tán tựa như những trái bầu ở vào mùa thu?*

*150. (Thân này) là thành trì được làm bằng
những mảnh xương, có sự bôi trét bằng thịt và
máu, là nơi mà sự già, sự chết, ngã mạn, và đố kỵ
ẩn náu.*

*151. Các cỗ xe của đức vua, khéo được trang
điểm, đương nhiên (sẽ) trở thành tàn tạ, rồi thân
xác cũng đi đến sự già nua, nhưng Giáo Pháp của
các bậc Thánh không đi đến sự già nua. Đúng
vậy, các bậc Thánh tuyên thuyết đến các người
tốt lành.*

152. Appassutāyaṃ puriso,
balibaddhova jīrati;
Maṃsāni tassa vaḍḍhanti,
paññā tassa na vaḍḍhati.

153. Anekajātiṣaṃsāraṃ,
sandhāvissaṃ anibbisāṃ;
Gahakāraṃ gavesanto,
dukkhā jāti punappunaṃ.

154. Gahakāraka diṭṭhosi,
puna gehaṃ na kāhasi;
Sabbā te phāsukā bhaggā,
gahakūṭaṃ visaṅkhaṭaṃ;
Visaṅkhāragataṃ cittaṃ,
taṇhānaṃ khayamajjhagā.

152. Người nam này, ít chịu học hỏi, trở thành
già cỗi vী như con bò mộng, các bắp thịt của kẻ ấy
tăng trưởng, trí tuệ của kẻ ấy không tăng trưởng.

153. Ta đã trải qua luân hồi trong nhiều kiếp
sống không ngừng nghỉ, trong khi tìm kiếm người
thợ làm nhà; sự sanh tái diễn là khổ đau.

154. Hỡi người thợ làm nhà, người đã bị nhìn
thấy. Người sẽ không xây dựng nhà nữa. Tất cả
các rường cột của người đã bị gãy đổ, mái nhà đã
bị phá tan. Tâm (của Ta) đã đi đến sự không còn
tạo tác, Ta đã chứng đạt sự diệt tận của các tham
ái.

155. Acaritvā brahmacariyaṃ,
aladdhā yobbane dhanam;
Jiṇṇakoñcāva jhāyanti,
khīṇamaccheva pallale.

156. Acaritvā brahmacariyaṃ,
aladdhā yobbane dhanam;
Senti cāpātikhīṇāva,
purāṇāni anutthunaṃ.

155. Những người đã không thực hành Phạm hạnh, đã không đạt được tài sản lúc còn trẻ, ví như những con cò già bị tàn tạ ở hồ nước cạn, không còn cá.

156. Những người đã không thực hành Phạm hạnh, đã không thành tựu tài sản lúc còn trẻ, nằm dài thở than về các việc quá khứ, ví như những (mũi tên) hết đà bắn ra từ cây cung, rơi xuống đất.

12. ATTAVAGGO - PHẨM TỰ NGÃ

157. Attānañce piyaṃ jaññā,
rakkheyya naṃ surakkhitam;
Tiṇṇaṃ aññataraṃ yāmaṃ,
paṭijaggeyya paṇḍito.

157. Nếu biết bản thân là đáng yêu thì nên bảo vệ nó một cách cẩn thận. Người sáng suốt nên cảnh tỉnh (bản thân) vào một trong ba thời.

158. Attānameva paṭhamam,
patirūpe nivesaye;
Athaññamanusāseyya,
na kilisseyya paṇḍito.

158. Trước tiên nên huân tập chính bản thân ở việc đứng đắn, rồi mới nên chỉ dạy người khác, (như thế) người sáng suốt không thể bị ô nhiễm.

159. Attānañce tathā kayirā,
yathāññamanusāsati;
Sudanto vata dametha,
attā hi kira duddamo.

159. Nếu chỉ dạy người khác như thế nào thì nên thực hành đối với bản thân như vậy. Đứng vậy, người đã khéo được rèn luyện thì có thể rèn luyện (kẻ khác), bởi vì bản thân quả là khó rèn luyện.

160. Attā hi attano nātho,
ko hi nātho paro siyā;
Attanā hi sudantena,
nāthaṃ labhati dullabhaṃ.

161. Attanā hi kataṃ pāpaṃ,
Attajaṃ attasambhavaṃ;
Abhimatthati dummedhaṃ,
Vajiraṃvasmamayaṃ maṇiṃ.

162. Yassa accantadussilyaṃ,
māluvā sālami votthataṃ;
Karoti so tathattānaṃ,
yathā naṃ icchatī diso.

163. Sukarāni asādhūni,
attano ahitāni ca;
Yaṃ ve hitaṇca sādhuṇca,
taṃ ve paramadukkaraṃ.

160. Chính ta là người bảo hộ cho ta, còn người nào khác nữa có thể là người bảo hộ (cho ta)? Khi chính ta đã khéo được rèn luyện, thì đạt được người bảo hộ là việc khó mà đạt được.

161. Việc ác đã do chính ta làm, đã do ta gây ra, có nguồn sanh khởi từ nơi ta. Việc ác nghiền nát kẻ kém trí tuệ, ví như kim cương nghiền nát viên ngọc ma-ni làm bằng đá.

162. Ví như dây leo māluva trèo lên cây sālā, người có giới tội tệ quá mức tạo ra cho bản thân điều mà kẻ thù mong muốn gây ra cho người ấy.

163. Những việc không tốt đẹp và không có lợi ích cho bản thân là những việc dễ làm. Đúng vậy, việc gì có lợi ích và tốt đẹp, việc ấy hiển nhiên là việc vô cùng khó làm.

164. Yo sāsanaṃ arahataṃ,
ariyānaṃ dhammajīvaṇaṃ;
Paṭikkosati dummedho,
ditṭhiṃ nissāya pāpikaṃ;
Phalāni kaṭṭhakasseva,
attaghātāya phallati.

165. Attanā hi kataṃ pāpaṃ,
attanā saṅkilissati;
Attanā akataṃ pāpaṃ,
attanāva visujjhati;
Suddhī asuddhi paccattaṃ,
nāñño aññaṃ visodhaye.

166. Attadatthaṃ paratthena,
bahunāpi na hāpaye;
Attadatthamabhiññāya,
sadatthapasuto siyā.

164. Kẻ nào kém trí tuệ, nương tựa ác tà kiến,
khinh miệt lời giảng dạy của các bậc A-la-hán,
của các vị Thánh Nhân có đời sống đúng đắn, (kẻ
ấy) gây nên hậu quả đưa đến sự tiêu hoại cho bản
thân, ví như các trái của cây tre (khi trổ hoa kết
trái thì hại chết cây tre).

165. Việc ác đã được làm bởi chính bản thân, trở
thành ô nhiễm bởi bản thân. Việc ác đã không
được làm bởi bản thân, trở thành trong sạch bởi
chính bản thân. Trong sạch (hay) không trong
sạch tùy thuộc vào bản thân, không ai có thể làm
cho người khác trở thành trong sạch.

166. Không nên buông bỏ lợi ích của bản thân vì
lợi ích của kẻ khác cho dầu là lớn lao. Sau khi biết
rõ lợi ích của bản thân, nên quan tâm đến lợi ích
của mình.

13. LOKAVAGGO- PHẨM THẾ GIAN

167. Hīnaṃ dhammaṃ na seveyya,
pamādena na saṃvase;
Micchādiṭṭhiṃ na seveyya,
na siyā lokavaḍḍhano.

167. Không nên thân cận với pháp thấp kém (ngũ dục). Không nên sống với sự xao lãng. Không nên thân cận với tà kiến. Không nên bận rộn với thế gian.

168. Uttiṭṭhe nappamajjeyya,
dhammaṃ sucariṭaṃ care;
Dhammacārī sukhaṃ seti,
asmiṃ loke paramhi ca.

168. Nên nỗ lực, không nên xao lãng. Nên thực hành pháp một cách tốt đẹp. Người có sự thực hành pháp sống an lạc trong đời này và trong đời sau.

169. Dhammaṃ care sucariṭaṃ,
na naṃ duccariṭaṃ care;
Dhammacārī sukhaṃ seti,
asmiṃ loke paramhi ca.

169. Nên thực hành pháp một cách tốt đẹp, không nên thực hành việc ấy một cách sai trái. Người có sự thực hành pháp sống an lạc trong đời này và trong đời sau.

170. Yathā pubbulaḥakaṃ passe,
yathā passe marīcikaṃ;
Evaṃ lokaṃ avekkhantaṃ,
maccurājā na passati.

171. Etha passathimaṃ lokaṃ,
cittaṃ rājarathūpamaṃ;
Yattha bālā visīdanti,
natthi saṅgo vijānataṃ.

172. Yo ca pubbe pamajjitvā,
pacchā so nappamajjati;
Somaṃ lokaṃ pabhāseti,
abbhā muttova candimā.

173. Yassa pāpaṃ kataṃ kammaṃ,
kusalena pidhīyati ;
Somaṃ lokaṃ pabhāseti,
abbhā muttova candimā.

170. Nên xem (thế gian) như bọt nước, nên xem (thế gian) như ảo ảnh, Thân Chết không nhìn thấy người đang quan sát thế gian như vậy.

171. Hãy đến, hãy xem thế gian này đã được tô điểm tương tự như cỗ xe của đức vua, những kẻ ngu chìm đắm ở nơi ấy, không có sự dính líu đối với những người đang nhận thức (như thế).

172. Và người nào trước đây xao lãng, về sau người ấy không xao lãng, người ấy chiếu sáng thế gian này, ví như mặt trăng được ra khỏi đám mây.

173. Nghiệp ác đã làm của người nào được đóng lại bởi việc thiện, người ấy chiếu sáng thế gian này, ví như mặt trăng được ra khỏi đám mây.

174. Andhabhūto ayaṃ loko,
tanukettha vipassati;
Sakuṇo jālamuttova,
appo saggāya gacchati.

175. Haṃsādiccapathe yanti,
ākāse yanti iddhiyā;
Nīyanti dhīrā lokamhā,
jetvā māraṃ savāhiniṃ .

176. Ekaṃ dhammaṃ atītassa,
musāvādiṣṣa jantuno;
Vitiṇṇaparalokassa,
natthi pāpaṃ akāriyaṃ.

177. Na ve kadariyā devalokaṃ vajanti,
Bālā have nappasaṃsanti dānaṃ;
Dhīro ca dānaṃ anumodamāno,
Teneva so hoti sukhī parattha.

174. Thế gian này là mù quáng, ở đây số ít nhìn thấy rõ. Ví như (số lượng) con chim được thoát khỏi tấm lưới, ít người đi đến cõi trời.

175. Các con thiên nga di chuyển theo đường đi của mặt trời. Những người đi ở không gian nhờ vào thần thông. Các bậc sáng trí lìa khỏi thế gian sau khi chiến thắng Ma Vương cùng với đám quân binh.

176. Đối với người đã vượt qua một pháp (chân thật), có lời nói dối trá, đã không quan tâm đến đời sau, không có việc ác nào là sẽ không làm.

177. Đương nhiên, những kẻ keo kiệt không đi đến Thiên giới. Đúng vậy, những kẻ ngu không khen ngợi việc bố thí. Và người sáng trí, trong khi

178. Pathabyā ekarajjena,
saggassa gamanena vā;
Sabbalokādhīpaccena,
sotāpattiphalaṃ varam.

*tùy hỷ việc bố thí, do chính việc ấy vị ấy có được
sự an vui ở đời sau.*

*178. Quả vị Nhập Lưu là cao quý so với vương
quyền độc nhất ở trái đất, hoặc việc đi đến cõi
trời, hoặc quyền chúa tể của toàn thể thế gian.*

14. BUDDHAVAGGO - PHẨM ĐỨC PHẬT

179. Yassa jitaṃ nāvajīyati,
Jitaṃ yassa noyāti koci loke;
Taṃ buddhamanantagocaraṃ,
Apadaṃ kena padena nessatha.

*179. Chiến thắng của vị nào không bị hạ thấp,
chiến thắng của vị nào không một ai ở thế gian
đạt đến, vị ấy là đức Phật, có hành xứ không bị
giới hạn, không dấu vết, vậy người sẽ dẫn dắt
Ngài đi theo lối nào?*

180. Yassa jālinī visattikā,
Taṇhā natthi kuhiñci netave;
Taṃ buddhamanantagocaraṃ,
Apadaṃ kena padena nessatha.

*180. Tham ái, tấm lưới bấy, sự vương mắc của vị
nào là không còn để dẫn dắt đi bất cứ đâu, vị ấy là
đức Phật, có hành xứ không bị giới hạn, không
dấu vết, vậy người sẽ dẫn dắt Ngài đi theo lối
nào?*

181. Ye jhānapasutā dhīrā,
nekkhammūpasame ratā;
Devāpi tesam pihayanti,
sambuddhānaṃ satīmataṃ.

*181. Các vị nào chuyên chú tham thiền, sáng trí,
thích thú ở sự an tịnh của việc xuất ly, chư Thiên
cũng đều mến mộ các vị ấy, các bậc Chánh Đẳng
Giác, có niệm.*

182. Kiccho manussapaṭilābho,
kiccham maccāna jīvitam;
Kiccham saddhammassavanam,
kiccho buddhānamuppādo.

183. Sabbapāpassa akaraṇam,
kusalassa upasampadā ;
Sacittapariyodapanam ,
etam buddhāna sāsanaṃ.

184. Khantī paramam tapo titikkhā,
Nibbānam paramam vadanti buddhā;
Na hi pabbajito parūpaghātī,
Na samaṇo hoti param viheṭṭhayanto.

185. Anūpavādo anūpaghāto ,
Pātimokkhe ca saṃvaro;
Mattaññutā ca bhattasmiṃ,
Pantañca sayanāsanam;

182. Sự đạt được thân người là khó, mạng sống của loài người là khó, (cơ hội) lắng nghe Chánh Pháp là khó, sự hiện khởi của chư Phật là khó.

183. Không làm mọi điều ác, thành tựu việc thiện, thanh lọc tâm của mình, điều này là lời giáo huấn của chư Phật.

184. Nhẫn nại, chịu đựng là sự khổ hạnh tối thượng. Chư Phật nói Niết Bàn là tối thượng. Kẻ có sự hãm hại người khác đương nhiên không phải là bậc xuất gia, kẻ ức hiếp người khác không phải là Sa-môn.

185. Không phỉ báng, không giết hại, sự thu thúc theo giới bốn Pātimokkha, sự biết đủ về vật thực, chỗ nằm ngồi thanh vắng, và sự gấn bó vào tăng

Adhicitte ca āyogo,
Etaṃ buddhāna sāsanaṃ.

186. Na kahāpaṇavassena,
titti kāmesu vijjati;
Appassādā dukkhā kāmā,
iti viññāya paṇḍito.

187. Api dibbesu kāmesu,
ratim so nādhigacchati;
Taṇhakkhayarato hoti,
sammāsambuddhasāvako.

188. Bahum ve saraṇaṃ yanti,
pabbatāni vanāni ca;
Ārāmarukkhacetyāni,
manussā bhayatajjitā.

*thượng tâm, điều này là lời giáo huấn của chư
Phật.*

*186. Không phải do trận mưa tiền vàng mà sự
thỏa mãn ở các dục được tìm thấy. Bậc sáng suốt
đã biết rằng: ‘Các dục là khổ đau, có ít khoái lạc.’*

*187. Vị ấy không tâm cầu sự thích thú ở các dục,
dầu là của cõi Trời. Người đệ tử của đấng Chánh
Đẳng Giác thích thú sự diệt trừ tham ái.*

*188. Bị đe dọa bởi nỗi sợ hãi, loài người đi đến
nhiều nơi nương nhờ: những ngọn núi, những khu
rừng, những ngôi chùa, những cột cây, và những
bảo tháp.*

189. Netam kho saraṇaṃ khemaṃ,
netam saraṇamuttamaṃ;
Netam saraṇamāgama,
sabbadukkhā pamuccati.

190. Yo ca buddhañca dhammañca,
saṅghañca saraṇaṃ gato;
Cattāri ariyasaccāni,
sammappaññāya passati.

191. Dukkhaṃ dukkhasamuppādaṃ,
dukkhassa ca atikkamaṃ;
Ariyaṃ catthaṅgikaṃ maggaṃ,
dukkhūpasamagāminaṃ.

192. Etaṃ kho saraṇaṃ khemaṃ,
etaṃ saraṇamuttamaṃ;
Etaṃ saraṇamāgama,
sabbadukkhā pamuccati.

189. Nơi nương nhờ ấy quả thật là không an toàn, nơi nương nhờ ấy là không tối thượng, Sau khi đi đến nơi nương nhờ ấy không được thoát khỏi mọi khổ đau.

190. Người nào đi đến nương nhờ đức Phật, Giáo Pháp, và Tăng Chúng, (người ấy) thấy được bốn Chân Lý cao thượng bằng trí tuệ chân chánh.

191. (Người ấy) thấy được Khổ, sự sanh lên của Khổ, sự vượt qua khỏi Khổ, và Thánh Đạo tám chi phần đưa đến sự yên lặng của Khổ.

192. Nơi nương nhờ ấy quả nhiên là an toàn, nơi nương nhờ ấy là tối thượng. Sau khi đi đến nơi nương nhờ ấy được thoát khỏi mọi khổ đau.

193. Dullabho purisājañño,
na so sabbattha jāyati;
Yattha so jāyati dhīro,
taṃ kulam sukhamedhati.

194. Sukho buddhānamuppādo,
sukhā saddhammadesanā;
Sukhā saṅghassa sāmaggī,
samaggānaṃ tapo sukho.

195. Pūjārahe pūjayato,
buddhe yadi va sāvake;
Papañcasamatikkante,
tiṇṇasokapariddave.

196. Te tādise pūjayato,
nibbute akutobhaye;
Na sakkā puññaṃ saṅkhātum,
imettamapi kenaci.

193. Người ưu việt là điều khó đạt được, vị ấy không được sanh ra ở mọi nơi. Nơi nào bậc sáng trí ấy sanh ra, gia tộc ấy thành đạt hạnh phúc.

194. Sự hiện khởi của chư Phật là an vui. Việc thuyết giảng Chánh Pháp là an vui. Sự hợp nhất của Tăng Chúng là an vui. Sự khắc khổ của các vị hợp nhất là an vui.

195. Đối với người đang cúng dường đến các đối tượng xứng đáng sự cúng dường như là chư Phật hoặc là các vị Thánh Văn đang vượt qua chướng ngại, hoặc đã vượt qua sầu muộn và than vãn, ...

196. ... đối với người đang cúng dường đến các vị đã đạt Niết Bàn không còn hãi sợ như thế ấy, không thể nào ước định phước báu (của người ấy) là thế này (hay thế kia), bởi bất cứ ai (hoặc bằng bất cứ cách thức gì).

15. SUKHAVAGGO - PHẨM AN LẠC

197. Susukhaṃ vata jīvāma,
verinesu averino;
Verinesu manussesu,
vihārāma averino.

*197. Thật vậy, chúng ta sống vô cùng an lạc,
không thù hận giữa những người thù hận. Giữa
những người thù hận, chúng ta hãy sống không
thù hận.*

198. Susukhaṃ vata jīvāma,
āturesu anāturā;
Āturesu manussesu,
vihārāma anāturā.

*198. Thật vậy, chúng ta sống vô cùng an lạc,
không bệnh giữa những người bệnh. Giữa những
người bệnh, chúng ta hãy sống không bệnh.*

199. Susukhaṃ vata jīvāma,
ussukesu anussukā;
Ussukesu manussesu,
vihārāma anussukā.

*199. Thật vậy, chúng ta sống vô cùng an lạc,
không khao khát giữa những người khao khát.
Giữa những người khao khát, chúng ta hãy sống
không khao khát.*

200. Susukhaṃ vata jīvāma,
yesaṃ no natthi kiñcanaṃ;
Pitibhakkhā bhavissāma,
devā ābhassarā yathā.

201. Jayaṃ veraṃ pasavati,
dukkhaṃ seti parājito;
Upasanto sukhaṃ seti,
hitvā jayaparājayaṃ.

202. Natthi rāgasamo aggi,
Natthi dosasamo kali;
Natthi khandhasamā dukkhā,
Natthi santiparaṃ sukhaṃ.

203. Jighacchāparamā rogā,
saṅkhāraparamā dukkhā;
Etaṃ ñatvā yathābhūtaṃ,
nibbānaṃ paramaṃ sukhaṃ.

*200. Thật vậy, chúng ta sống vô cùng an lạc,
không có vật gì thuộc về chúng ta. Chúng ta sẽ là
những người có sự nuôi dưỡng bằng pháp hỷ,
giống như chư Thiên ở cõi Quang Âm.*

*201. Chiến thắng làm nảy sinh thù hận. Kẻ bị
chiến bại ngủ một cách khổ sở. Người an tịnh,
ngủ một cách an lạc, sau khi đã từ bỏ thắng và
bại.*

*202. Không có lửa nào sánh bằng tham, không có
tội nào sánh bằng sân, không có khổ nào sánh
bằng các uẩn, không có lạc nào vượt trội Niết
Bàn.*

*203. Đói là bệnh tối thượng, các hành là khổ tối
thượng. Sau khi biết được điều ấy đúng theo bản
thể, Niết Bàn là an lạc tối thượng.*

204. Ārogyaparamā lābhā,
Santutṭhiparamaṃ dhaṇaṃ;
Vissāsaparamā ñāti ,
Nibbānaṃ paramaṃ sukhaṃ.

205. Pavivekarasaṃ pitvā ,
rasaṃ upasamassa ca;
Niddaro hoti nippāpo,
dhammapītirasaṃ pivāṃ.

206. Sāhu dassanamariyānaṃ,
sannivāso sadā sukho;
Adassanena bālānaṃ,
niccameva sukhi siyā.

207. Bālaṃgatacārī hi,
dīghamaddhāna socati;
Dukkha bālehi saṃvāso,
amitteneva sabbadā;
Dhīro ca sukhasaṃvāso,

204. Không bệnh là lợi ích tối thượng, tự biết đủ là tài sản tối thượng, sự tự tin là thân quyến tối thượng, Niết Bàn là an lạc tối thượng.

205. Sau khi đã uống hương vị của sự ẩn cư và hương vị của sự an tịnh, người uống hương vị hoan hỷ của Giáo Pháp trở nên không còn buồn bực, không còn ác xấu.

206. Việc nhìn thấy các bậc Thánh là tốt lành, việc sống chung (với các bậc Thánh) thì luôn luôn an lạc, do việc không gặp gỡ những kẻ ngu, có thể có được sự an lạc thường xuyên.

207. Người có sự sinh hoạt gần gũi với kẻ ngu sâu muộn thời gian lâu dài. Sự cộng trú với những kẻ ngu là khổ sở, ví như sống với kẻ thù vào mọi lúc. Còn sự sống chung với người sáng trí là an lạc, như là sự gặp gỡ với những người thân.

ñātinamva samāgamo.

208. Tasmā hi—

Dhīrañca paññañca bahussutañca,
Dhorayhasīlaṃ vatavantamariyaṃ;
Taṃ tādisaṃ sappurisaṃ sumedhaṃ,
Bhajetha nakkhattapathaṃva candimā.

*208. Chính vì thế, các người nên giao thiệp với
người ấy, vị như thế ấy, bậc chân nhân, khôn
ngoan, sáng trí, có trí tuệ, nghe nhiều, giới được
kiên trì, đầy đủ phận sự, thánh thiện, ví như mặt
trăng liên kết với hành trình
của các ngôi sao.*

16. PIYAVAGGO - PHẨM YÊU THÍCH

209. Ayoge yuñjamattānaṃ,
yogasmiñca ayojayama;
Atthaṃ hitvā piyaggāhī,
pihetattānuyoginaṃ.

209. Trong khi gắn bó bản thân vào việc không
đáng gắn bó và không gắn bó bản thân vào việc
đáng gắn bó, kẻ có sự nắm bắt những điều yêu
thích, sau khi từ bỏ mục đích, giành tị với vị có sự
gắn bó bản thân (vào việc tu tập).

210. Mā piyehi samāgañchi,
appiyehi kudācanaṃ;
Piyānaṃ adassanaṃ dukkhaṃ,
appiyānañca dassanaṃ.

210. Chớ nên tiếp cận với những gì yêu thích và
những gì không yêu thích vào bất cứ lúc nào.
Không nhìn thấy những gì yêu thích và nhìn
thấy những gì không yêu thích là khổ đau.

211. Tasmā piyaṃ na kayirātha,
piyāpāyo hi pāpako;
Ganthā tesam na vijjanti,
yesam natthi piyāppiyaṃ.

211. Vì thế, chớ tạo ra đối tượng yêu thích, bởi vì
sự xa lìa những gì yêu thích là điều xấu. Những
vị nào không có đối tượng yêu thích và đối tượng
không yêu thích, sự ràng buộc không hiện hữu đối
với những vị ấy.

212. Piyato jāyatī soko,
piyato jāyatī bhayaṃ;
Piyato vippamuttassa,
natthi soko kuto bhayaṃ.

213. Pemato jāyatī soko,
pemato jāyatī bhayaṃ;
Pemato vippamuttassa,
natthi soko kuto bhayaṃ.

214. Ratiyā jāyatī soko,
ratiyā jāyatī bhayaṃ;
Ratiyā vippamuttassa,
natthi soko kuto bhayaṃ.

215. Kāmato jāyatī soko,
kāmato jāyatī bhayaṃ;
Kāmato vippamuttassa,
natthi soko kuto bhayaṃ.

216. Taṇhāya jāyatī soko,

212. Do yêu thích sầu muộn được sanh ra, do yêu thích lo sợ được sanh ra. Đối với người đã thoát ra khỏi sự yêu thích, sầu muộn không có, lo sợ từ đâu có?

213. Do mến thương sầu muộn được sanh ra, do mến thương lo sợ được sanh ra. Đối với người đã thoát ra khỏi sự mến thương, sầu muộn không có, lo sợ từ đâu có?

214. Do luyến ái sầu muộn được sanh ra, do luyến ái lo sợ được sanh ra. Đối với người đã thoát ra khỏi sự luyến ái, sầu muộn không có, lo sợ từ đâu có?

215. Do ham muốn sầu muộn được sanh ra, do ham muốn lo sợ được sanh ra. Đối với người đã thoát ra khỏi sự ham muốn, sầu muộn không có, lo sợ từ đâu có?

taṇhāya jāyati bhayaṃ;
Taṇhāya vip̐pamuttassa,
natthi soko kuto bhayaṃ.

217. Sīladassanasampannaṃ,
dhammaṭṭhaṃ saccavedinaṃ;
Attano kamma kubbānaṃ,
taṃ jano kurute piyaṃ.

218. Chandaajāto anakkhāte,
Manasā ca phoṭṭha siyā;
Kāmesu ca appaṭibaddha cittaṃ,
Uddhamasototi vuccati.

219. Cirappavāsinaṃ purisaṃ,
dūrato sotthimāgataṃ;
Ñātimittā suhaja ca,
abhinandanti āgataṃ.

216. Do tham ái sấu muộn được sanh ra, do tham ái lo sợ được sanh ra. Đối với người đã thoát ra khỏi sự tham ái, sấu muộn không có, lo sợ từ đâu có?

217. (Vị nào) được đầy đủ về giới hạnh và sự nhận thức, đã đứng vững ở Thánh Pháp, có sự hiểu biết về Chân Lý, đang thực hành công việc của mình, dân chúng thể hiện sự yêu mến đối với vị ấy.

218. Vị đã khởi lên mong muốn về pháp không định nghĩa được (Niết Bàn), nếu được thắm nhuần bởi ý, và có tâm không bị trói buộc ở các dục, được gọi là ‘Bậc Thượng Lưu.’

219. Khi người có cuộc sống ly hương lâu dài đã trở về an toàn từ phương xa, thân quyến bạn bè và người quen vui mừng người đã trở về.

220. Tatheva katapuññampi,
asmā lokā param gataṃ;
Puññāni paṭigaṇhanti,
piyaṃ ñātiva āgataṃ.

*220. Tương tự y như thế, khi người đã làm việc
phước thiện từ thế giới này đi đến thế giới khác,
các phước báu tiếp đón (người ấy), ví như các
quyến thuộc tiếp đón người thân yêu đã trở về.*

17. KODHAVAGGO - PHẨM GIẬN DỮ

221. Kodhaṃ jahe vippajaheyya mānaṃ,
Saṃyojanaṃ sabbamatikkameyya;
Taṃ nāmarūpasmimasajjamānaṃ,
Akiñcanaṃ nānupatanti dukkhā.

221. Nên từ bỏ sự giận dữ, nên dứt bỏ hẳn sự ngã mạn, nên vượt qua tất cả ràng buộc. Trong khi vị ấy không bám víu vào danh và sắc, các khổ đau không xảy đến cho vị không có vật gì.

222. Yo ve uppatitaṃ kodhaṃ,
rathaṃ bhantaṃva vāraye ;
Tamaṃ sārathim brūmi,
rasmiggāho itaro jano.

222. Quả vậy, người nào có thể kiềm chế sự giận dữ đã sanh lên, ví như cỗ xe bị chao đảo, Ta gọi người ấy là ‘xa phu,’ người khác là kẻ vịn dây cương.

223. Akkodhena jine kodhaṃ,
asādhuraṃ sādhuṇa jine;
Jine kadariyaṃ dānena,
saccenālikavādināṃ.

223. Nên chinh phục người giận dữ bằng sự không giận dữ, nên chinh phục người xấu bằng điều tốt, nên chinh phục người bòn xén bằng sự bố thí, (nên chinh phục) người có lời nói sai trái bằng sự chân thật.

224. Saccaṃ bhaṇe na kujjheyya,
dajjā appampi yācito;
Etehi tīhi tṭhānehi,
gacche devāna santike.

225. Ahiṃsakā ye munayo ,
niccaṃ kāyena saṃvutā;
Te yanti accutaṃ tṭhānaṃ,
yattha gantvā na socare.

226. Sadā jāgaramānānaṃ,
ahorattānusikkhinaṃ;
Nibbānaṃ adhimuttānaṃ,
atthaṃ gacchanti āsavā.

227. Porāṇametam atula,
netam ajjatanāmiva;
Nindanti tuṇhimāsinaṃ,
nindanti bahubhāṇinaṃ;
Mitabhāṇimpi nindanti,

224. Nên nói sự thật, không nên giận dữ. Khi được yêu cầu, nên bố thí dù chỉ có chút ít. Với ba yếu tố này, có thể đi đến nơi hiện diện của chư Thiên.

225. Các bậc hiền trí nào là những người không hãm hại, thường xuyên thu thúc về thân, các vị ấy đi đến vị thế Bất Tử, là nơi không sầu muộn sau khi đi đến.

226. Đối với những người luôn luôn tỉnh giác, có sự tu tập ngày đêm, đã hướng tâm đến Niết Bàn, các lậu hoặc (của các vị ấy) đi đến tiêu diệt.

227. Đây A-tu-la, chuyện này là cổ xưa, chuyện này không chỉ là ngày nay, họ chê trách người ngồi im lặng, họ chê trách người nói nhiều, và họ cũng chê trách người nói vừa phải; ở trên đời không có người không bị chê trách.

natthi loke anindito.

228. Na cāhu na ca bhavissati,
na ceta-rahi vijjati;
Ekantaṃ nindito poso,
ekantaṃ vā pa-saṃsito.

229. Yañce viññū pa-saṃsanti,
anuvicca suve suve;
Acchiddavuttiṃ medhāviṃ,
paññā-sīlasamāhitam.

230. Nikkhaṃ jambonadasseva,
ko taṃ ninditumarahati;
Devāpi naṃ pa-saṃsanti,
brahmu-nāpi pa-saṃsito.

231. Kāyappakopaṃ rakkheyya,
kāyena saṃvuto siyā;
Kāyadu-c-caritaṃ hitvā,

228. Đã không có (ở quá khứ), sẽ không có (ở vị lai), và không tìm thấy ở hiện tại người chỉ thuần bị chê trách hoặc chỉ thuần được ngợi khen.

229. Sau khi xem xét ngày ngày, các bậc tri thức ngợi khen người có hành vi không lỗi lầm, thông minh, được thành tựu trí tuệ và giới hạnh.

230. Tựa như đồng tiền bằng vàng ròng, ai xứng đáng để chê trách vị ấy? Chư Thiên cũng khen ngợi vị ấy. Vị ấy còn được khen ngợi bởi đấng Phạm Thiên.

231. Nên canh phòng sự giận dữ (bột phát) ở thân, nên là người đã được thu thúc về thân. Sau khi từ bỏ uế hạnh do thân, nên thực hành thiện

kāyena sucaritaṃ care.

232. Vacīpakopaṃ rakkheyya,
vācāya saṃvuto siyā;
Vacīduccaritaṃ hitvā,
vācāya sucaritaṃ care.

233. Manopakopaṃ rakkheyya,
manasā saṃvuto siyā;
Manoduccaritaṃ hitvā,
manasā sucaritaṃ care.

234. Kāyena saṃvutā dhīrā,
atho vācāya saṃvutā;
Manasā saṃvutā dhīrā,
te ve supariṣaṃvutā.

hạnh do thân.

232. Nên canh phòng sự giận dữ của khẩu, nên là người đã được thu thúc về khẩu. Sau khi từ bỏ uế hạnh do khẩu, nên thực hành thiện hạnh do khẩu.

233. Nên canh phòng sự giận dữ của ý, nên là người đã được thu thúc về ý. Sau khi từ bỏ uế hạnh do ý, nên thực hành thiện hạnh do ý.

234. Các bậc sáng trí đã được thu thúc về thân, rồi đã được thu thúc về khẩu. Các bậc sáng trí đã được thu thúc về ý. Đúng vậy, các vị ấy đã khéo thu thúc toàn diện.

18. MALAVAGGO - PHẨM VẾT NHƠ

235. Paṇḍupalāsova dānisi,
Yamapurisāpi ca te upatṭhitā;
Uyyogamukhe ca tiṭṭhasi,
Pātheyyampi ca te na vijjati.

236. So karoḥi dīpamattano,
Khippaṃ vāyama paṇḍito bhava;
Niddhantamalo anaṅgaṇo,
Dibbaṃ ariyabhūmiṃ upehisi .

237. Upanītavayo ca dānisi,
Sampayātosī yamassa santikaṃ;
Vāso te natthi antarā,
Pātheyyampi ca te na vijjati.

235. Người giờ đây ví như là chiếc lá úa vàng, và
sứ giả của Thân Chết cũng đã đứng gần người.
Người (đang) đứng ở ngưỡng cửa của sự tiêu
vong, và lương thực đi đường của người cũng
không có.

236. Người đây hãy tạo lập hòn đảo cho bản
thân, hãy mau mau nỗ lực, hãy trở nên sáng
suốt. Với vết nhơ đã được giữ bỏ, không còn nhơ
nhớp, người sẽ đi đến địa phận thuộc cõi trời của
các bậc Thánh nhân.

237. Và giờ đây người có sự diệt vong đã đến gần,
người đã tự đi đến gần Thân Chết. Không có chỗ
trú ngụ cho người ở khoảng giữa, và lương thực đi
đường của người cũng không có.

237. So karoḥi dīpamattano,
Khippaṃ vāyama paṇḍito bhava;
Niddhantamalo anaṅgaṇo,
Na punaṃ jātijaraṃ upehisi.

239. Anupubbena medhāvī,
thokaṃ thokaṃ khaṇe khaṇe;
Kammāro rajatasseva,
niddhame malamattano.

240. Ayasāva malaṃ samutṭhitam ,
Tatuṭṭhāya tameva khādati;
Evaṃ atidhona cārinam,
Sāni kammāni nayanti duggatiṃ.

238. Người đây hãy tạo lập hòn đảo cho bản thân, hãy mau mau nỗ lực, hãy trở nên sáng suốt. Với vết nhơ đã được giữ bỏ, không còn nhơ nhuốc, người sẽ không đi đến sự sanh và sự già lại nữa.

239. Ví như thợ rèn giữ bỏ bụi dơ của bạc, bậc thông minh nên tuân tự giữ bỏ vết nhơ của bản thân từng chút từng chút theo từng giây từng phút.

240. Ví như chất rỉ sét đã được sanh lên từ mảnh sắt, sau khi sanh lên từ mảnh sắt nó ăn mòn chính mảnh sắt ấy, tương tự như thế các việc làm của bản thân dẫn dắt kẻ có sự thọ dụng bốn món vật dụng thiếu sự quán xét đi đến cảnh giới khổ đau.

241. Asajjhāyamalā mantā,
anuttāṇāmalā gharā;
Malaṃ vaṇṇassa kosajjaṃ,
pamādo rakkhato malaṃ.

242. Malitthiyā duccaritaṃ,
maccheraṃ dadato malaṃ;
Malā ve pāpakā dhammā,
asmiṃ loke paramhi ca.

243. Tato malā malataraṃ,
avijjā paramaṃ malaṃ;
Etaṃ malaṃ pahantvāna,
nimmalā hotha bhikkhavo.

244. Sujīvaṃ ahirikena,
kākasūrena dhamṣinā;
Pakkhandinā pagabbhena,
saṅkiliṭṭhena jīvitam.

241. Các chú thuật có sự không tụng đọc là vết
nhờ. Các ngôi nhà có sự không cư ngụ là vết nhờ.
Biếng nhác là vết nhờ của sắc đẹp. Xao lãng là vết
nhờ của người đang canh gác.

242. Tà hạnh là vết nhờ của người nữ. Bỏn xẻn là
vết nhờ của người đang bố thí. Thật vậy các vết
nhờ là các pháp ác xấu ở đời này và đời sau.

243. Vô minh là vết nhờ tối thượng, nhờ nhuốc
hơn các vết nhờ kia. Nay các tỳ khuu, hãy dứt bỏ
vết nhờ ấy, hãy trở thành người không có vết
nhờ.

244. Sự sinh sống bởi kẻ không biết hổ thẹn, trơ
tráo như loài quạ, nói xấu sau lưng, khoác lác,
xác xược, nhờ nhuốc là cách sống dễ dàng.

245. Hirimatā ca dujjīvaṃ,
niccaṃ sucigavesinā;
Alīnēnāppagabbhena,
suddhājīvena passatā.

246. Yo pāṇamatipāteti,
musāvādañca bhāsati;
Loke adinnamādiyati,
paradārañca gacchati.

247. Surāmerayapānañca,
yo naro anuyuñjati;
Idheva meso lokasmiṃ,
mūlaṃ khaṇati attano.

248. Evaṃ bho purisa jānāhi,
pāpadhammā asaṇṇatā;
Mā taṃ lobho adhammo ca,
ciraṃ dukkhāya randhayuṃ.

245. Và (sự sinh sống) bởi người có sự hồ thẹn,
thường xuyên tâm cầu sự trong sạch, không cố
chấp, không xác xược, có sự nuôi mạng trong
sạch, hiểu biết là cách sống khó khăn.

246. Kẻ nào giết hại sanh mạng, và nói lời dối trá,
lấy vật không được cho ở thế gian, và đi đến với
vợ của người khác, ...

247. ... và người nam nào đam mê việc uống rượu
và chất lên men, kẻ ấy đào bới gốc rễ của chính
mình ở thế gian, ngay tại nơi này.

248. Nay nam nhân, như vậy người hãy biết
rằng các ác pháp là không kiên cố được, chớ để
tham lam và phi pháp đẩy đưa người đến sự khổ
đau lâu dài.

249. Dadāti ve yathāsaddham,
yathāpasādanam jano;
Tattha yo ca maṅku bhavati ,
paresam pānabhojane;
Na so divā vā rattiṃ vā,
samādhimadhigacchati.

250. Yassa cetam samucchinnam,
mūlaghaccam samūhatam;
Sa ve divā vā rattiṃ vā,
samādhimadhigacchati.

251. Natthi rāgasamo aggi,
natthi dosasamo gaho;
Natthi mohasamam jālam,
natthi taṇhāsamā nadī.

252. Sudassam vajjamaññesam,
attano pana duddasam;

*249. Quả vậy, người ta bố thí tùy theo đức tin,
tùy theo sự tín thành, tại đó kẻ nào bất mãn về
thức ăn nước uống của những người khác (bố thí),
kẻ ấy không chứng được định vào ban ngày hoặc
ban đêm.*

*250. Tuy nhiên, đối với vị nào có điều này đã
được cắt đứt, gốc rễ đã được tiêu diệt, đã được
bứng lên, vị ấy quả nhiên chứng được định vào
ban ngày hoặc ban đêm.*

*251. Không có lửa nào sánh bằng tham, không có
sự kìm kẹp nào sánh bằng sân, không có màng
lưới nào sánh bằng si, không có dòng sông nào
sánh bằng tham ái.*

*252. Lỗi của những người khác dễ thấy, trái lại
của mình khó thấy. Kẻ ấy sàng lọc các lỗi của*

Paresaṃ hi so vajjāni,
opunāti yathā bhusaṃ;
Attano pana chādeti,
kalimva kitavā saṭho.

253. Paravajjānupassissa,
niccaṃ ujjhānasaññino;
Āsavā tassa vaḍḍhanti,
ārā so āsavakkhayā.

254. Ākāseva padaṃ natthi,
samaṇo natthi bāhire;
Papañcābhiratā pajā,
nippapañcā tathāgatā.

255. Ākāseva padaṃ natthi,
samaṇo natthi bāhire;
Saṅkhārā sassatā natthi,
natthi buddhānamiñjitaṃ.

*chính những người khác như là sàng lọc hạt lúa
(lẫn trong gạo), trái lại che giấu (lỗi) của mình
như là kẻ bầy chim che giấu thân hình.*

*253. Đối với kẻ tìm tòi lỗi của người khác, thường
xuyên có ý tưởng phê phán, các lậu hoặc của kẻ
ấy tăng trưởng, kẻ ấy cách xa sự diệt trừ các lậu
hoặc.*

*254. Không có vết chân (lưu lại) ở không trung,
không có Sa-môn ở bên ngoài (Giáo Pháp), người
đời thích thú các pháp chương ngại, các đức Như
Lai không còn các pháp chương ngại.*

*255. Không có vết chân (lưu lại) ở không trung,
không có Sa-môn ở bên ngoài (Giáo Pháp), các
hành trường tồn là không có, chư Phật không có
sự dao động.*

19. DHAMMAṬṬHAVAGGO - PHẨM CÔNG MINH

256. Na tena hoti dhammaṭṭho,
yenatthaṃ sāhasā naye;
Yo ca atthaṃ anatthañca,
ubho niccheyya paṇḍito.

256. Kẻ phân xử sự việc theo lối áp đặt, như thế không có công minh. Còn bậc sáng suốt là người có thể xác định cả hai: sự việc đúng và không đúng.

257. Asāhasena dhammena,
samena nayatī pare;
Dhammassa gutto medhāvī,
“dhammaṭṭho”ti pavuccati.

257. Người phân xử những kẻ khác không theo lối áp đặt, đúng pháp, công bằng, được bảo vệ bởi pháp, thông minh, được gọi là ‘công minh.’

258. Na tena paṇḍito hoti,
yāvatā bahu bhāsati;
Khemī averī abhayo,
“paṇḍito”ti pavuccati.

258. Dẫu cho nói nhiều, không vì thế trở thành sáng suốt. Người có sự điềm tĩnh, không thù hận, không lo sợ, được gọi là ‘sáng suốt.’

259. Na tāvatā dhammadharo,
yāvatā bahu bhāsati;
Yo ca appampi sutvāna,
dhammaṃ kāyena passati;
Sa ve dhammadharo hoti,
yo dhammaṃ nappamajjati.

260. Na tena thero so hoti ,
yenassa palitaṃ siro;
Paripakko vayo tassa,
“ moghajjīṇo”ti vuccati.

261. Yamhi saccañca dhammo ca,
ahiṃsā saṃyamo damo;
Sa ve vantamalo dhīro,
“ thero” iti pavuccati.

262. Na vākkaraṇamattena,
vaṇṇapokkharatāya vā;
Sādhurūpo naro hoti,

*259. Dấu cho nói nhiều, không vì thế là người
nắm giữ Giáo Pháp. Nhưng vị nào dấu chỉ nghe
chút ít mà nhìn thấy Giáo Pháp bằng thân, thật
vậy vị ấy là người nắm giữ Giáo Pháp, là người
không xao lãng Giáo Pháp.*

*260. Mặc dầu đầu của vị ấy bạc tóc, không vì thế
trở thành trưởng lão. Vị có tuổi thọ đã được chín
muôi ấy được gọi là ‘già vô vị.’*

*261. Sự chân thật, sự đúng đắn, việc không hãm
hại, việc chế ngự, việc rèn luyện có ở vị nào, vị ấy
quá thật là bậc sáng trí, có ô nhiễm đã được tẩy
trừ, được gọi là ‘trưởng lão.’*

*262. Không phải chỉ do việc nói năng hay trạng
thái xinh đẹp của dáng vóc mà người trở thành*

issukī maccharī saṭho.

263. Yassa cetam samucchinnam,
mūlaghaccam samūhatam;
Sa vantadoso medhāvī,
“sādhurūpo”ti vuccati.

264. Na muṇḍakena samaṇo,
abbato alikam bhaṇam;
Icchālobhasamāpanno,
samaṇo kim bhavissati.

265. Yo ca sameti pāpāni,
aṇumthūlāni sabbaso;
Samitattā hi pāpānam,
“ samaṇo”ti pavuccati.

mẫu mực (trong khi) là người có sự ganh tỵ, bòn xén, xảo trá.

263. Tuy nhiên, đối với vị nào điều ấy đã được cắt đứt, gốc rễ đã được tiêu diệt, đã được bứng lên, vị ấy, có tật xấu đã được tẩy trừ, thông minh, được gọi là ‘mẫu mực.’

264. Không phải do đầu cạo trọc mà trở thành Sa-môn nếu là kẻ không có sự hành trì, kẻ nói lời giả dối. Làm sao kẻ có sự ham muốn và tham lam sẽ trở thành Sa-môn được?

265. Còn người nào lắng dịu các điều ác lớn nhỏ về mọi mặt, chính do trạng thái đã lắng dịu đối với các điều ác mà được gọi là ‘Sa-môn.’

266. Na tena bhikkhu so hoti,
yāvatā bhikkhate pare;
Vissam dhammam samādāya,
bhikkhu hoti na tāvatā.

267. Yodha puññañca pāpañca,
bāhetvā brahmacariyavā ;
Saṅkhāya loke carati,
sa ve “bhikkhū”ti vuccati.

268. Na monena munī hoti,
mūlharūpo aviddasu;
Yo ca tulaṃva paggayha,
varamādāya paṇḍito.

269. Pāpāni parivajjeti,
sa munī tena so muni;
Yo munāti ubho loke,
“ muni” tena pavuccati.

266. Cho dāu đi khát thực nơi những kẻ khác,
không vì thế trở thành tỳ khưu. Người chấp nhận
pháp thế tục, do vậy mà không trở thành tỳ
khưu.

267. Ở đây, người nào đã lìa khỏi việc phước
thiện và điều ác xấu, có thực hành Phạm hạnh,
sống ở đời với sự hiểu biết, thật vậy người ấy
được gọi là ‘tỳ khưu.’

268. Kẻ có dáng vẻ khờ khạo, ngu dốt, dẫu với
trạng thái im lặng cũng không trở thành bậc hiền
trí. Nhưng người nào, tựa như người nắm lấy
cái cân, chọn lấy điều cao quý là người sáng suốt.

269. Người lánh xa hẳn các điều ác, người ấy là
bậc hiền trí, do việc ấy người ấy trở thành bậc
hiền trí. Người nào hiểu rõ cả hai thế giới (nội
tâm và ngoại cảnh), do việc ấy được gọi là hiền
trí.

270. Na tena ariyo hoti,
yena pāṇāni hiṃsati;
Ahiṃsā sabbapāṇānaṃ,
“ariyo”ti pavuccati.

271. Na sīlabbatamattena,
bāhusaccena vā pana;
Atha vā samādhilābhena,
vivittasayanena vā.

272. Phusāmi nekkhammasukhaṃ,
aputhujjanasevitaṃ;
Bhikkhu viśāsamāpādi,
appatto āsavakkhayaṃ.

270. Kẻ hãm hại các sinh mạng, vì thế không phải là thánh thiện. Do việc không hãm hại tất cả các sinh mạng, được gọi là ‘thánh thiện.’

271. Không phải chỉ do giới hạnh và việc hành trì, hay do sự học nhiều, hoặc do việc đạt được thiền định, hay do sự nằm ngủ đơn độc, ...

272. ... (mà nghĩ rằng): ‘Ta chạm đến sự an lạc của xuất ly mà những kẻ phàm phu không được hưởng,’ vị tỳ khưu không thể đạt đến sự tự tin khi chưa đạt được sự diệt trừ các lậu hoặc.

20. MAGGVAGGO - PHẨM ĐẠO LỘ

273. Maggānatthaṅgiko seṭṭho,
saccānaṃ caturo padā;
Virāgo seṭṭho dhammānaṃ,
dvipadānaṃ ca cakkhumā.

274. Eseva maggo natthañño,
Dassanassa visuddhiyā;
Etañhi tumhe paṭipajjatha,
Mārassetaṃ pamohanaṃ.

275. Etañhi tumhe paṭipannā,
dukkhassantaṃ karissatha;
Akkhāto vo mayā maggo,
aññāya sallakantaṃ .

273. Trong số các đạo lộ, (đạo lộ) Tám Chi Phần là tối cao. Trong số các chân lý, bốn Lời Nói (là tối cao). Trong số các pháp, không luyến ái là tối cao. Và trong số các loài hai chân, bậc Hữu Nhân (đức Như Lai là tối cao).

274. Chính cái này là đạo lộ, không có cái (đạo lộ) khác, đưa đến sự thanh tịnh của nhận thức. Vì thế, các người hãy thực hành đạo lộ này, đạo lộ này là sự mê mờ đối với Ma Vương.

275. Bởi vì khi đã thực hành đạo lộ này, các người sẽ làm chấm dứt khổ đau. Đạo lộ quả thật đã được thuyết giảng bởi Ta, sau khi biết được cách nhổ bỏ mũi tên.

276. Tumhehi kiccamātappaṃ,
akkhātāro tathāgatā;
Paṭipannā pamokkhanti,
jhāyino mārabandhanā.

277. “Sabbe saṅkhārā aniccā”ti,
yadā paññāya passati;
Atha nibbindati dukkhe,
esa maggo visuddhiyā.

278. “Sabbe saṅkhārā dukkhā”ti,
yadā paññāya passati;
Atha nibbindati dukkhe,
esa maggo visuddhiyā.

279. “Sabbe dhammā anattā”ti,
yadā paññāya passati;
Atha nibbindati dukkhe,
esa maggo visuddhiyā.

276. Các người phải thể hiện sự nhiệt tâm, các
đấng Như Lai (chỉ) là bậc thuyết giảng. Những
người đã thực hành (đạo lộ), chứng thiên, sẽ thoát
khỏi sự trói buộc của Ma Vương.

277. Khi nhận thức bằng trí tuệ rằng: ‘Tất cả các
pháp hữu vi là vô thường’ thì nhàm chán khổ
đau, đây là con đường đưa đến sự thanh tịnh.

278. Khi nhận thức bằng trí tuệ rằng: ‘Tất cả các
pháp hữu vi là khổ đau’ thì nhàm chán khổ đau,
đây là con đường đưa đến sự thanh tịnh.

279. Khi nhận thức bằng trí tuệ rằng: ‘Tất cả các
pháp là vô ngã’ thì nhàm chán khổ đau, đây là
con đường đưa đến sự thanh tịnh.

280. Uṭṭhānakālamhi anuṭṭhahāno,
Yuvā bali ālasiyaṃ upeto;
Saṃsannasaṅkappamaṇo kusito,
Paññāya maggaṃ alaso na vindati.

281. Vācānurakkhī manasā saṃvuto,
Kāyena ca nākusalaṃ kayirā ;
Ete tayo kammaṇaṃ visodhaye,
Ārādhaye maggaṃ isippaveditaṃ.

282. Yogā ve jāyati bhūri,
ayogā bhūrisaṅkhaṇḍa;
Etaṃ dvedhāpathaṃ nātva,
bhavāya vibhavāya ca;
Tathāttānaṃ niveseṇa,
yathā bhūri pavaḍḍhati.

280. Trong khi không nỗ lực vào thời điểm cần nỗ lực, người trẻ tuổi, có sức mạnh, buông xuôi theo sự lười biếng, với suy tư và tâm ý bị trì trệ, biếng nhác, kẻ lười biếng không tìm thấy đạo lộ bằng trí tuệ.

281. Người có sự gìn giữ lời nói, đã khéo thu thúc về tâm, không nên làm việc bất thiện bằng thân, nên làm trong sạch ba đường lối tạo nghiệp này, nên thành đạt đạo lộ đã được tuyên thuyết bởi các bậc Án Sĩ.

282. Đúng vậy, do sự tu luyện (về thiện) trí tuệ được phát sanh, do sự không tu luyện (về thiện) có sự tiêu hoại của trí tuệ. Sau khi biết được con đường hai lối này đưa đến hiện hữu và đưa đến không hiện hữu, nên rèn luyện bản thân sao cho trí tuệ tăng trưởng.

283. Vanam chindatha mā rukkham,
vanato jāyate bhayaṃ;
Chetvā vanañca vanathañca,
nibbanā hotha bhikkhavo.

284. Yāva hi vanatho na chijjati,
Aṇumattopi narassa nārisu;
Paṭibaddhamanava tāva so,
Vaccho khirapakova mātari.

285. Ucchinda sinehamattano,
Kumudam sārādikaṃva pāṇinā;
Santimaggameva brūhaya,
Nibbānam sugatena desitaṃ.

283. Các người hãy đốn rừng (ô nhiễm), chớ đốn cây cối. Sợ hãi được sanh ra từ rừng (ô nhiễm). Nay các tỳ khưu, sau khi đốn rừng và lùm bụi (ô nhiễm), hãy trở thành những người không còn rừng (ô nhiễm).

284. Cho đến khi nào dục vọng của người nam đối với các người nữ, dầu là nhỏ nhoi, còn chưa được cắt đứt, cho đến khi ấy người nam ấy vẫn còn có tâm bị trói buộc, ví như con bê bú sữa ở bò mẹ.

285. Hãy cắt đứt lòng yêu thương đối với bản thân, ví như dùng bàn tay (ngắt đi) hoa súng trắng của mùa thu. Hãy phát triển chính Đạo Lộ Thanh Tịnh, Niết Bàn, đã được thuyết giảng bởi đấng Thiện Thệ.

286. Idha vassaṃ vasissāmi,
idha hemantagimhisu;
Iti bālo vicinteti,
antarāyaṃ na bujjhati.

287. Taṃ puttapasusammattaṃ,
byāsattamanasaṃ naraṃ;
Suttaṃ gāmaṃ mahoghova,
maccu ādāya gacchati.

288. Na santi puttā tānāya,
na pitā nāpi bandhavā;
Antakenādhipannassa,
natthi ñātisu tānatā.

289. Etamatthavasam ñatvā,
paṇḍito silasaṃvuto;
Nibbānagamaṇaṃ maggaṃ,
khippameva visodhaye.

286. ‘Ta sẽ sống ở đây vào mùa mưa, ở đây vào mùa lạnh và mùa nóng,’ kẻ ngu suy nghĩ như thế, không giác ngộ được nỗi nguy hiểm.

287. Thân chết nắm lấy và mang đi người nam ấy, kẻ đã bị say đắm đối với con cái và gia súc ấy, có tâm ý bị quyến luyến, ví như con lừa lớn chộp lấy và cuốn đi ngôi làng đã ngủ say.

288. Không phải những người con đem lại sự bảo vệ, không phải người cha, cũng không phải các quyến thuộc. Đối với người đã bị chế ngự bởi cái chết, không có sự bảo vệ ở các thân quyến.

289. Sau khi biết được tác động của việc này, bậc sáng suốt, đã thu thúc ở giới, nên làm trong sạch đạo lộ đưa đến Niết Bàn thật nhanh chóng.

21. PAKIṆṆAKAVAGGO - PHẨM LINH TINH

290. Mattāsukhapariccāgā,
passe ce vipulaṃ sukhaṃ;
Caje mattāsukhaṃ dhīro,
sampassaṃ vipulaṃ sukhaṃ.

290. Nếu do việc dứt bỏ hạnh phúc nhỏ nhoi có thể nhìn thấy hạnh phúc lớn lao, người sáng trí nên từ bỏ hạnh phúc nhỏ nhoi trong khi nhận thức được hạnh phúc lớn lao.

291. Paradukkhūpadhānena,
attano sukhamicchati;
Verasaṃsaggasaṃsattho,
verā so na parimuccati.

291. Kẻ mong muốn hạnh phúc cho bản thân bằng việc gây ra khổ đau cho người khác, kẻ ấy, bị vướng mắc trong sự ràng buộc của hận thù, không thoát ra khỏi hận thù.

292. Yañhi kiccaṃ apaviddhaṃ ,
akiccaṃ pana karīyati;
Unnaḷānaṃ pamattānaṃ,
tesaṃ vaḍḍhanti āsavā.

292. Bởi vì việc cần làm thì bị bỏ qua, trái lại việc không cần làm lại được làm, các lậu hoặc của những kẻ cao ngạo, bị xao lãng ấy tăng trưởng.

293. Yesaṇca susamāradhā,
niccam kāyagatā sati;
Akiccam te na sevanti,
kicce sātaccakārino;
Satānaṃ sampajānānaṃ,
atthaṃ gacchanti āsavā.

294. Mātaraṃ pitaraṃ hantvā,
rājāno dve ca khattiye;
Raṭṭhaṃ sānucaraṃ hantvā,
anīgho yāti brāhmaṇo.

295. Mātaraṃ pitaraṃ hantvā,
rājāno dve ca sotthiye;
Veyagghapañcamāṃ hantvā,
anīgho yāti brāhmaṇo.

293. Còn đối với những vị nào khéo nỗ lực,
thường xuyên có niệm hướng đến thân, các vị ấy
không phụng sự việc không cần làm, có sự thực
hiện đều đặn các việc cần làm. Đối với những vị
có niệm, có sự nhận biết rõ, các lậu hoặc đi đến
tiêu diệt.

294. Sau khi giết mẹ và cha, và hai vị vua dòng
Sát-đế-ly, sau khi tiêu diệt vương quốc cùng quan
lại tùy tùng, vị Bà-la-môn ra đi không phiền
muộn.

295. Sau khi giết mẹ và cha, và hai vị vua dòng
Bà-la-môn, sau khi tiêu diệt con cộp là thứ năm,
vị Bà-la-môn ra đi không phiền muộn.

296. Suppabuddham pabujjhanti,
sadā gotamasāvakā;
Yesam divā ca ratto ca,
niccam buddhagatā sati.

297. Suppabuddham pabujjhanti,
sadā gotamasāvakā;
Yesam divā ca ratto ca,
niccam dhammagatā sati.

298. Suppabuddham pabujjhanti,
sadā gotamasāvakā;
Yesam divā ca ratto ca,
niccam saṅhagatā sati.

299. Suppabuddham pabujjhanti,
sadā gotamasāvakā;
Yesam divā ca ratto ca,
niccam kāyagatā sati.

296. Các đệ tử của đức Gotama luôn luôn tỉnh thức một cách tỉnh thức tốt đẹp, niệm của các vị này ngày và đêm thường xuyên hướng đến đức Phật.

297. Các đệ tử của đức Gotama luôn luôn tỉnh thức một cách tỉnh thức tốt đẹp, niệm của các vị này ngày và đêm thường xuyên hướng đến Giáo Pháp.

298. Các đệ tử của đức Gotama luôn luôn tỉnh thức một cách tỉnh thức tốt đẹp, niệm của các vị này ngày và đêm thường xuyên hướng đến Tăng Chúng.

299. Các đệ tử của đức Gotama luôn luôn tỉnh thức một cách tỉnh thức tốt đẹp, niệm của các vị này ngày và đêm thường xuyên hướng đến thân.

300. Suppabuddhaṃ pabujjhanti,
sadā gotamasāvakā;
Yesaṃ divā ca ratto ca,
ahimsāya rato mano.

301. Suppabuddhaṃ pabujjhanti,
sadā gotamasāvakā;
Yesaṃ divā ca ratto ca,
bhāvanāya rato mano.

302. Duppabbajjaṃ durabhiraṃ,
Durāvāsā gharā dukhā;
Dukkhosamānasamvāso,
Dukkhānupatitaddhagū;
Tasmā na caddhagū siyā,
Na ca dukkhānupatito siyā.

303. Saddho sīlena sampanno,
yasobhogasamappito;
Yaṃ yaṃ padesaṃ bhajati,

300. Các đệ tử của đức Gotama luôn luôn tỉnh thức một cách tỉnh thức tốt đẹp, tâm của các vị này ngày và đêm thường xuyên vui thích về việc không hãm hại.

301. Các đệ tử của đức Gotama luôn luôn tỉnh thức một cách tỉnh thức tốt đẹp, tâm của các vị này ngày và đêm thường xuyên vui thích về việc tu tập (tham thiền).

302. Việc xuất gia là khó, sự thích thú là khó, cuộc đời tại gia có việc cư ngụ khó khăn là khổ, sống chung với kẻ không tương đồng là khổ, kẻ lữ hành (ở luân hồi) bị rơi vào khổ đau; do đó không nên là kẻ lữ hành (ở luân hồi), không nên bị rơi vào khổ đau.

303. Người có đức tin, đầy đủ về giới, đạt được danh vọng và của cải, giao thiệp bất cứ địa

tattha tattheva pūjito.

304. Dūre santo pakāsentī,
himavantova pabbato;
Asantettha na dissanti,
rattim khittā yathā sarā.

305. Ekāsaṇaṃ ekaseyyaṃ,
eko caramatandito;
Eko damayamattāṇaṃ,
vanante ramito siyā.

*phương nào đều được tôn vinh tại chính mỗi một
nơi ấy.*

*304. Những người tốt tỏa sáng ở nơi xa, ví như
núi Hi-mã-lạp. Những kẻ xấu ở đây (vẫn) không
được nhìn thấy, giống như những mũi tên được
bắn ra vào ban đêm.*

*305. Ngồi một mình, nằm một mình, đi một
mình, không lười biếng, một mình, trong khi
thuần hóa bản thân, nên thích thú ở cuối khu
rừng.*

22. NIRAYAVAGGO - PHẨM ĐỊA NGỤC

306. Abhūtavādī nirayaṃ upeti,
Yo vāpi katvā na karomi cāha ;
Ubhoṇi te pecca samā bhavanti,
Nihīnakammā manuḍā parattha.

306. Kẻ có lời nói không thật đi đến địa ngục,
hoặc thậm chí người nào, sau khi làm, đã nói là:
‘Tôi không làm;’ cả hai hạng người có nghiệp hạ
liệt ấy, sau khi chết, là giống như nhau ở cảnh
giới khác.

307. Kāsāvakaṇṭhā bahavo,
pāpadhammā asaṇṇatā;
Pāpā pāpehi kammehi,
nirayaṃ te upapajjare.

307. Có nhiều kẻ, cổ quẩn y casa, (hành) theo
pháp ác, không tự chế ngự, những kẻ xấu xa ấy,
do các nghiệp ác, bị sanh vào địa ngục.

308. Seyyo ayoguḷo bhutto,
tatto aggisikhūpamo;
Yaṇce bhuñjeyya dussilo,
raṭṭhapiṇḍamasañṇato.

308. Hòn sắt, bị cháy rực tựa như ngọn lửa được
ăn vào là tốt hơn so với kẻ có giới tồi, không tự
chế ngự, ăn đồ ăn khát thực của xứ sở.

309. Cattāri ṭhānāni naro pamatto,
Āpajjati paradārūpasevī;
Apuññalābhaṃ na nikāmaseyyaṃ,
Nindaṃ tatiyaṃ nirayaṃ catutthaṃ.

310. Apuññalābho ca gati ca pāpikā,
Bhītaṃ bhītāya ratī ca thokikā;
Rājā ca daṇḍaṃ garukaṃ paṇeti,
Tasmā naro paradāraṃ na seve.

311. Kuso yathā duggahito,
hatthamevānukantati;
Sāmaññaṃ dupparāmaṭṭhaṃ,
nirayāyupakaḍḍhati.

312. Yaṃ kiñci sithilaṃ kammaṃ,
saṅkiliṭṭhañca yaṃ vataṃ;
Saṅkassaraṃ brahmacariyaṃ,

309. Nam nhân phóng dật quyến rũ vợ người khác gánh chịu bốn trường hợp: nhận lãnh điều vô phước, ngủ không thoải mái, sự chê trách là thứ ba, địa ngục là thứ tư.

310. Sự nhận lãnh điều vô phước và cảnh giới tái sanh xấu xa, sự vui thích của người nam bị hoảng sợ với người nữ bị hoảng sợ là ít ỏi, và đức vua áp dụng hành phạt nặng nề; vì thế nam nhân không nên ve vãn vợ người khác.

311. Giống như cọng cỏ kusa được nắm vung về cắt đứt bàn tay (cầm nó). Cũng vậy, đời Sa-môn được duy trì cấu tha kéo lôi (kẻ ấy) vào địa ngục.

312. Bất cứ hành động nào bị chênh mảng, bất cứ hành trì nào bị nhiễm ô, (bất cứ) phạm hạnh (nào) bị ngờ vực, (các) việc ấy là không có quả

na taṃ hoti mahapphalaṃ.

313. Kayirā ce kayirāthenaṃ ,
daḥhameṇaṃ parakkame;
Sithilo hi paribbājo,
bhiyyo ākirate rajaṃ.

314. Akataṃ dukkaṭaṃ seyyo,
pacchā tappati dukkaṭaṃ;
Katañca sukataṃ seyyo,
yaṃ katvā nānutappati.

315. Nagaraṃ yathā paccantaṃ,
guttaṃ santarabāhiraṃ;
Evaṃ gopetha attānaṃ,
khaṇo vo mā upaccagā;
Khaṇātītā hi socanti,
nirayamhi samappitā.

bầu lớn.

*313. Nếu cần phải làm (điều gì) thì nên làm điều
ấy, nên ra sức cho việc ấy một cách bền bỉ, bởi vì
vị xuất gia bị chênh mảng làm khuấy động bụi
bẩn còn nhiều hơn.*

*314. Ác hạnh không làm thì tốt hơn, ác hạnh gây
bực bội về sau này; còn thiện hạnh được làm thì
tốt hơn, sau khi làm điều ấy không tiếc nuối.*

*315. Giống như thành trì có vùng ven được canh
phòng trong ngoài, người hãy gìn giữ bản thân
như vậy. Chớ để thời khắc trôi qua đối với người,
bởi vì những kẻ để thời khắc trôi qua than vãn khi
bị đọa vào địa ngục.*

316. Alajjitāye lajjanti,
lajjitāye na lajjare;
Micchādiṭṭhisamādānā,
sattā gacchanti duggatim.

317. Abhaye bhayadassino,
bhaye cābhayadassino;
Micchādiṭṭhisamādānā,
sattā gacchanti duggatim.

318. Avajje vajjamatino,
vajje cāvajjadassino;
Micchādiṭṭhisamādānā,
sattā gacchanti duggatim.

319. Vajjañca vajjato ñatvā,
avajjañca avajjato;
Sammādiṭṭhisamādānā,
sattā gacchanti suggatim.

*316. Xấu hổ về điều không đáng xấu hổ, không
xấu hổ về điều đáng xấu hổ, các chúng sanh có sự
nhắm giữ tà kiến đi đến khổ cảnh.*

*317. Thấy sợ hãi về điều không đáng sợ hãi, và
thấy không sợ hãi về điều đáng sợ hãi, các chúng
sanh có sự nhắm giữ tà kiến đi đến khổ cảnh.*

*318. Nghi là tội lỗi về điều không tội lỗi, và thấy
không tội lỗi về điều tội lỗi, các chúng sanh có sự
nhắm giữ tà kiến đi đến khổ cảnh.*

*319. Sau khi biết rằng tội lỗi là tội lỗi, và không
tội lỗi là không tội lỗi, các chúng sanh có sự nhắm
giữ chánh kiến đi đến nhàn cảnh.*

23. NĀGAVAGGO - PHẨM VOI

320. Ahaṃ nāgo va saṅgāme,
cāpato patitaṃ saraṃ;
Ativākyam titikkhissaṃ,
dussilo hi bahujjano.

320. Ví như con voi ở chiến trường chịu đựng
mũi tên bắn ra từ cây cung, Ta sẽ chịu đựng lời
mắng nhiếc bởi vì kẻ ác giới là số đông.

321. Dantaṃ nayanti samitaṃ,
dantaṃ rājābhirūhati;
Danto seṭṭho manussesu,
yotivākyam titikkhati.

321. Người ta đưa (voi) đã được rèn luyện đến nơi
tụ hội. Đức vua cỡi lên (voi) đã được rèn luyện.
Người đã được rèn luyện chịu đựng lời mắng
nhiếc là hạng nhất giữa đám người.

322. Varamassatarā dantā,
ājānīyā ca sindhavā;
Kuñjarā ca mahānāgā,
attadanto tato varam.

322. Cao quý thay những con lừa đã được thuần
hóa, những con ngựa Sindhu thuần chủng, và
những con voi thuộc loài khổng tượng, người đã
tự rèn luyện bản thân là cao quý hơn cả.

323. Na hi etehi yānehi,
gaccheyya agataṃ disaṃ;

323. Bởi vì chẳng phải nhờ vào những cỗ xe ấy
mà có thể đi đến nơi chưa đi đến (Niết Bàn), như

Yathāttanā sudantena,
danto dantena gacchati.

*là nhờ vào bản thân đã khéo được rèn luyện. Do
nhờ đã được rèn luyện mà người đã được rèn
luyện đi đến (Niết Bàn).*

324. Dhanapālo nāma kuñjaro,
Kaṭukabhedano dunnivārayo;
Baddho kabaḷaṃ na bhuñjati,
Sumarati nāgavanassa kuñjaro.

*324. Con voi tên Dhanapālaka có con phát dục
khó kiềm chế. Bị trói buộc, nó không ăn miếng
nào, con voi tưởng nhớ đến khu rừng của loài voi.*

325. Middhī yadā hoti mahagghaso ca,
Niddāyitā samparivattasāyī;
Mahāvarāhova nivāpapuṭṭho,
Punappunaṃ gabbhamupeti mando.

*325. Lúc biếng nhác và ăn nhiều, mê ngủ, nằm
trăn trở, ví như con heo bị được nuôi bằng cám
thừa, kẻ ngu sanh vào bào thai lượt này đến lượt
khác.*

326. Idamaṃ pure cittamacāri cārikaṃ,
Yenicchakaṃ yatthakāmaṃ
yathāsukhaṃ;
Tadajjahaṃ niggaheṣāmi yoniso,
Hatthippabhinnaṃ viya añkusaggaho.

*326. Trước kia tâm này đã suy nghĩ vẩn vơ đến
nơi nào theo ước muốn, theo như ý thích, thuận
theo khoái lạc, hôm nay ta sẽ khuất phục nó đúng
theo đường lối, ví như viên quân tượng không chế
sự phá quấy của con voi.*

327. Appamādaratā hotha,
sacittamanurakkhatha;
Duggā uddharathattānaṃ,
paṅke sannova kuñjaro.

328. Sace labhetha nipakaṃ sahāyaṃ,
Saddhiṃ caraṃ sādhuvihāridhīraṃ;
Abhibhuyya sabbāni parissayāni,
Careyya tenattamano satimā.

329. No ce labhetha nipakaṃ sahāyaṃ,
Saddhiṃ caraṃ sādhuvihāridhīraṃ;
Rājāva ratṭhaṃ vijitaṃ pahāya,
Eko care mātaṅgaraññeva nāgo.

330. Ekassa caritaṃ seyyo,
Natthi bāle sahāyatā;
Eko care na ca pāpāni kayirā,

*327. Các người hãy thỏa thích việc không xao
lãng, hãy phòng hộ tâm của mình, hãy nâng bản
thân vượt khỏi chốn hiểm nghèo, ví như con voi
bị sa vào vũng bùn (cố gắng đem thân ra khỏi bãi
lầy).*

*328. Nếu có thể đạt được người bạn khôn ngoan,
làm người đồng hành, có cách cư xử tốt đẹp, sáng
trí, sau khi vượt qua mọi hiểm nạn nên đi với
người ấy, hoan hỷ, có niệm.*

*329. Nếu không thể đạt được người bạn khôn
ngoan, làm người đồng hành, có cách cư xử tốt
đẹp, sáng trí, ví như vị vua đã từ bỏ vương quốc
thâu phục được, nên sống một mình như là voi
Mātaṅga ở trong rừng.*

*330. Sống một mình là tốt hơn, không có tình
bằng hữu ở kẻ ngu. Nên sống một mình và không
nên làm các điều ác, ít ham muốn như là voi*

Appossukko mātaṅgaraññeva nāgo.

331. Atthamhi jātamhi sukhā sahāyā,
Tuṭṭhī sukhā yā itarītareṇa;
Puññaṃ sukhāṃ jīvitasāṅkhayamhi,
Sabbassa dukkhassa sukhāṃ pahānaṃ.

332. Sukhā mattheyyatā loke,
atho pettheyyatā sukhā;
Sukhā sāmāññatā loke,
atho brahmaññatā sukhā.

333. Sukhaṃ yāva jarā silaṃ,
sukhā saddhā paṭiṭṭhitā;
Sukho paññāya paṭilābho,
pāpānaṃ akaraṇaṃ sukhāṃ.

Mātaṅga ở trong rừng.

331. Khi có nhu cầu sanh khởi, bạn bè là hạnh phúc, hoan hỷ với bất cứ vật nào (có được) là hạnh phúc, vào lúc chấm dứt mạng sống, phước báu là hạnh phúc, từ bỏ mọi khổ đau là hạnh phúc.

332. Ở đời, phụng dưỡng mẹ là hạnh phúc, phụng dưỡng cha là hạnh phúc. Ở đời, phục vụ Sa-môn là hạnh phúc, phục vụ Bà-la-môn là hạnh phúc.

333. Giới hạnh cho đến già là hạnh phúc. Niềm tin được thiết lập là hạnh phúc. Thành tựu trí tuệ là hạnh phúc. Không làm các điều ác là hạnh phúc.

24. TAṆHĀVAGGO - PHẨM THAM ÁI

334. Manujassa pamattacārino,
Taṇhā vaḍḍhati māluvā viya;
So plavati hurā huram,
Phalamicchamva vanasmi vānaro.

*334. Tham ái của kẻ sống xao lãng tăng trưởng
giống như dây leo. Kẻ ấy lao từ kiếp sống này
sang kiếp sống khác, ví như loài khỉ đang mong
muốn trái cây trong rừng (chuyển từ cành cây
này sang cành cây khác).*

335. Yam esā sahate jammī,
taṇhā loke visattikā;
Sokā tassa pavaḍḍhanti,
abhivaṭṭhamva bīraṇam.

*335. Tham ái thấp hèn, sự vương mắc vào thế
gian, chế ngự kẻ nào, các sầu muộn của kẻ ấy
tăng trưởng, ví như cỏ bīraṇa được trời mưa.*

336. Yo cetam sahate jammim,
taṇham loke duraccayam;
Sokā tamhā papatanti,
udabinduva pokkharā.

*336. Nếu ai chế ngự được tham ái thấp hèn ấy,
điều khó dứt bỏ ở thế gian, các sầu muộn rời khỏi
người ấy, ví như giọt nước lìa khỏi (lá) sen.*

337. Taṃ vo vadāmi bhaddaṃ vo,
yāvantettha samāgatā;
Taṇhāya mūlaṃ khaṇatha,
usīratthova bīraṇaṃ;
Mā vo naḷaṃva sotova,
māro bhañji punappunaṃ.

338. Yathāpi mūle anupaddave daḷhe,
Chinnopi rukkho punareva rūhati;
Evampi taṇhānusaye anūhate,
Nibbattatī dukkhamidaṃ punappunaṃ.

339. Yassa chattiṃsati sotā,
maṇāpasavanā bhusā;
Mahāvahanti duddiṭṭhiṃ,
saṅkappā rāganissitā.

337. Ta nói với các con điều này: -Mong sao điều tốt đẹp sẽ đến với hết thảy các con đã tụ hội tại đây. Các con hãy đào xới gốc rễ của tham ái, ví như người có sự cần dùng rễ ngọt usīra (đào xới) cỏ bīraṇa. Chớ để Ma Vương đốn ngã các con đợt này đến đợt khác, ví như dòng nước bẻ gãy cây cỏ sậy.

338. Giống như khi bộ rễ vẫn chưa bị tổn hại và còn vững chắc, cội cây, mặc dầu đã bị đốn ngã, cũng vẫn đâm chồi trở lại, cũng như vậy, khi sự tiềm ẩn của tham ái chưa bị tận diệt, khổ đau này còn sanh lên đợt này này đến đợt khác.

339. Người nào có ba mươi sáu dòng chảy hướng đến sự hài lòng thích ý là mạnh mẽ, thì các suy tầm chiêu theo luyến ái là luồng chuyển vận cuốn trôi kẻ có quan điểm sai quấy (ấy).

340. Savanti sabbadhi sotā,
latā uppajja tiṭṭhati;
Taṇca disvā lataṃ jātaṃ,
mūlaṃ paññāya chindatha.

341. Saritāni sinehitāni ca,
Somanassāni bhavanti jantuno;
Te sātasiṭā sukhesino,
Te ve jātijarūpagā narā.

342. Tasiṇāya purakkhatā pajā,
Parisappanti sasova bandhito ;
Saṃyojanasaṅgasattakā,
Dukkhāmupenti punappunaṃ cirāya.

343. Tasiṇāya purakkhatā pajā,
Parisappanti sasova bandhito;
Tasmā tasiṇaṃ vinodaye,
Ākaṅkhanta virāgamattano.

340. Các dòng chảy trôi đi khắp mọi nơi, loại dây leo tồn tại sau khi đâm chồi. Và sau khi nhìn thấy loại dây leo ấy sanh ra, các người hãy chặt đứt gốc rễ bằng trí tuệ.

341. Các nỗi niềm yêu thương được tuôn trào và các tâm khoan khoái hiện hữu ở chúng sanh. Những kẻ ấy chiều theo lạc thú, tâm cầu sung sướng, thật vậy những kẻ ấy đi đến sanh và già.

342. Bị vây hãm bởi tham ái chúng sanh di chuyển loanh quanh, ví như con thỏ bị trói buộc bờ vòng quanh. Bị dính mắc bởi các sự trói buộc và quyến luyến, chúng đi đến khổ đau lượt này đến lượt khác trong thời gian lâu dài.

343. Bị vây hãm bởi tham ái chúng sanh di chuyển loanh quanh, ví như con thỏ bị trói buộc bờ vòng quanh. Vì thế, vị tỳ khưu có sự mong muốn xa lìa luyến ái cho bản thân nên tiêu diệt

344. Yo nibbanatho vanādhimutto,
Vanamutto vanameva dhāvati;
Taṃ puggalametha passatha,
Mutto bandhanameva dhāvati.

345. Na taṃ daḷhaṃ bandhanamāhu
dhīrā,
Yadāyaṣaṃ dārujaḥḥabbajāṇa ;
Sārattarattā maṇikuṇḍalesu,
Puttesu dāresu ca yā apekkhā.

346. Etaṃ daḷhaṃ bandhanamāhu dhīrā,
Ohāriṇaṃ sithilaṃ duppaṃuñcaṃ;
Etaṃpi chetvāna paribbajanti,
Anapekkhino kāmasukhaṃ pahāya.

tham ái.

344. Hãy đến nhìn xem cá nhân kẻ đứng bên ngoài rừng lại bị ám ảnh bởi rừng, đã được thoát ra khỏi rừng lại chạy vào trong rừng, đã được tự do lại chạy đến với sự giam cầm.

345. Các bậc sáng trí đã nói rằng sự trói buộc làm bằng sắt, bằng gỗ, và bằng dây gai là không chắc chắn. Sự mong muốn, bị luyến ái dính mắc ở các bông tai gắn ngọc ma-ni, ở những người con, và ở những người vợ, ...

346. ... các bậc sáng trí đã nói rằng sự trói buộc này là chắc chắn, có sự trì xuống, dẻo dai, khó tháo gỡ. Sau khi cắt đứt luôn cả sự trói buộc này, các vị xuất gia, không có mong cầu, sau khi đã dứt bỏ khoái lạc của các dục.

347. Ye rāgarattānupatanti sotam,
Sayan̄katam makkaṭakova jālam;
Etampi chetvāna vajanti dhīrā,
Anapekkhino sabbadukkham pahāya.

348. Muñca pure muñca pacchato,
Majjhe muñca bhavassa pārāgū;
Sabbattha vimuttamānaso,
Na punam jātijaram upehisi.

349. Vitakkamathitassa jantuno,
Tibbarāgassa subhānupassino;
Bhiyyo taṇhā pavaḍḍhati,
Esa kho daḥham karoti bandhanam.

350. Vitakkūpasame ca yo rato,
Asubham bhāvayate sadā sato;
Esa kho byanti kāhiti,

347. Những người nào, bị luyến ái dục tình, rơi theo dòng chảy, được tạo ra bởi bản thân, ví như con nhện rơi vào cái lưới do nó tạo ra. Sau khi cắt đứt luôn cả điều này, các vị ra đi, không có mong cầu, sau khi đã dứt bỏ tất cả khổ đau.

348. Hãy buông phía trước (quá khứ), hãy buông phía sau (vị lai), hãy buông phần giữa (hiện tại), sau khi đã đi đến bờ kia của hiện hữu, có tâm đã được giải thoát về mọi phương diện, người sẽ không đi đến sanh và già nữa.

349. Tham ái gia tăng nhiều hơn nữa đối với kẻ bị suy tư khuấy động, có luyến ái mãnh liệt, thường xem xét về cái đẹp; kẻ ấy quả nhiên làm cho sự trói buộc trở nên bền chắc.

350. Còn người nào thích thú ở sự tịnh lặng của suy tư, tu tập về bất tịnh (để mục tử thi), luôn luôn có niệm, người ấy quả nhiên sẽ làm chấm

Esa checchati mārabandhanam.

dứt (ái dục), người ấy sẽ cắt đứt sự trói buộc của Ma Vương.

351. Nitt̐haṅgato asantāsī,
vītataṇho anaṅgaṇo;
Acchindi bhavasallāni,
antimoyaṃ samussayo.

351. Người đã đạt đến sự hoàn thành, không sợ hãi, tham ái đã lìa, không vết nhơ, đã cắt đứt những mũi tên của hiện hữu; thân này là cuối cùng.

352. Vītataṇho anādāno,
Niruttipadakovidō;
Akkharānaṃ sannipātaṃ,
Jaññā pubbāparāni ca;
Sa ve “antimasāriro,
Mahāpañño mahāpuriso” ti vuccati.

352. Người có tham ái đã lìa, không nắm giữ, thông thạo về từ ngữ, biết sự kết hợp của các mẫu tự và các thứ tự trước sau; vị ấy quả nhiên có xác thân cuối cùng, có đại trí tuệ, được gọi là ‘đại nhân.’

353. Sabbābhibhū sabbavidūhamasmi,
Sabbesu dhammesu anūpalitto;
Sabbañjaho taṇhakkhaye vimutto,
Sayamañ abhiññāya kamuddiseyyaṃ.

353. Ta là vị khuất phục tất cả, vị biết rõ tất cả, không bị nhiễm ô trong tất cả các pháp. Từ bỏ tất cả, được giải thoát trong sự diệt tận về tham ái, sau khi tự mình biết rõ, Ta có thể chỉ định ai (là thầy)?

354. Sabbadānaṃ dhammadānaṃ jināti,
Sabbarasaṃ dhammaraso jināti;
Sabbaratiṃ dhammarati jināti,
Taṇhakkhaya sabbadukkhaṃ jināti.

355. Hananti bhogā dummedhaṃ,
no ca pāragavesino;
Bhogataṇhāya dummedho,
hanti aññeva attanaṃ.

356. Tiṇadosāni khattāni,
rāgadosā ayaṃ pajā;
Tasmā hi vītaraḡesu,
dinnaṃ hoti mahapphalaṃ.

357. Tiṇadosāni khattāni,
dosadosā ayaṃ pajā;
Tasmā hi vītadosesu,
dinnaṃ hoti mahapphalaṃ.

354. Bồ thí pháp thắng mọi sự bồ thí, hương vị của pháp thắng mọi hương vị, sự thích thú trong pháp thắng mọi sự thích thú, sự diệt trừ tham ái thắng mọi khổ đau.

355. Các của cải giết hại kẻ ngu si, nhưng không (giết hại) những vị tâm cầu đến bờ kia (Niết Bàn). Do tham đắm của cải, kẻ ngu si giết hại bản thân ví như (giết hại) những người khác.

356. Những thửa ruộng có các cỏ dại là khuyết điểm. Con người này có luyện ái là khuyết điểm. Chính vì điều ấy, vật đã được bồ thí ở các vị đã xa lìa luyện ái là có quả báu lớn lao.

357. Những thửa ruộng có các cỏ dại là khuyết điểm. Con người này có sân hận là khuyết điểm. Chính vì điều ấy, vật đã được bồ thí ở các vị đã xa lìa sân hận là có quả báu lớn lao.

358. Tiṇadosāni khattāni,
mohadosā ayaṃ pajā;
Tasmā hi vītamohesu,
dinnaṃ hoti mahapphalaṃ.

359. Tiṇadosāni khattāni,
icchādosā ayaṃ pajā;
Tasmā hi vigaticchesu,
dinnaṃ hoti mahapphalaṃ .

358. Những thửa ruộng có các cỏ dại là khuyết điểm. Con người này có si mê là khuyết điểm. Chính vì điều ấy, vật đã được bố thí ở các vị đã xa lìa si mê là có quả báu lớn lao.

359. Những thửa ruộng có các cỏ dại là khuyết điểm. Con người này có ước muốn là khuyết điểm. Chính vì điều ấy, vật đã được bố thí ở các vị đã xa lìa ước muốn là có quả báu lớn lao.

25. BHIKKHUVAGGO - PHẨM TỖ KHƯU

360. Cakkhunā saṃvaro sādhu,
sādhu sotena saṃvaro;
Ghānena saṃvaro sādhu,
sādhu jivhāya saṃvaro.

*360. Tốt đẹp thay sự thu thúc ở mắt! Tốt đẹp
thay sự thu thúc ở tai! Tốt đẹp thay sự thu thúc ở
mũi! Tốt đẹp thay sự thu thúc ở lưỡi!*

361. Kāyena saṃvaro sādhu,
sādhu vācāya saṃvaro;
Manasā saṃvaro sādhu,
sādhu sabbattha saṃvaro;
Sabbattha saṃvuto bhikkhu,
sabbadukkhā pamuccati.

*361. Tốt đẹp thay sự thu thúc ở thân! Tốt đẹp
thay sự thu thúc ở khẩu! Tốt đẹp thay sự thu thúc
ở ý! Tốt đẹp thay sự thu thúc ở tất cả các nơi
(mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, khẩu, ý)! Vị tỳ khưu
thu thúc ở tất cả các nơi được thoát khỏi mọi khổ
đau.*

362. Hatthasaṃyato pādasam̐yato,
Vācāsaṃyato sam̐yatuttamo;
Ajjhattarato samāhito,
Eko santusito tamāhu bhikkhum̐.

*362. Vị đã chế ngự bàn tay, đã chế ngự bàn chân,
đã chế ngự lời nói, đã chế ngự bản thân, được
thích thú ở nội tâm, định tĩnh, đơn độc, hài lòng,
(người ta) đã gọi vị ấy là tỳ khưu.*

363. Yo mukhasaṃyato bhikkhu,
mantabhāṇī anuddhato;
Atthaṃ dhammañca dīpeti,
madhuram tassa bhāsitaṃ.

364. Dhammārāmo dhammarato,
dhammaṃ anuvicintayaṃ;
Dhammaṃ anussaraṃ bhikkhu,
saddhammā na parihāyati.

365. Salābhaṃ nātimaññeyya,
nāññesaṃ pihayaṃ care;
Aññesaṃ pihayaṃ bhikkhu,
samādhim nādhigacchati.

366. Appalābhopi ce bhikkhu,
salābhaṃ nātimaññati;
Taṃ ve devā pasamsanti,
suddhājivim atanditaṃ.

*363. Vị tỳ khưu nào đã chế ngự miệng, có lời nói
khôn khéo, không cao ngạo, làm sáng tỏ ý nghĩa
và Giáo Pháp; lời nói của vị ấy là ngọt ngào.*

*364. Có chỗ trú là Giáo Pháp, được vui thích với
Giáo Pháp, suy nghĩ về Giáo Pháp, tùy niệm về
Giáo Pháp, vị tỳ khưu không rời bỏ Chánh Pháp.*

*365. Không nên khinh chê phần thọ lãnh của
mình, không nên thể hiện sự thèm muốn (phần)
của những người khác, trong khi thèm muốn
(phần) của những người khác, vị tỳ khưu không
đạt được định.*

*366. Thậm chí nếu phần thọ lãnh là ít ỏi, vị tỳ
khưu không nên khinh chê phần thọ lãnh của
mình. Chư Thiên quả thật ca ngợi vị có sự nuôi
mạng trong sạch, không lười biếng ấy.*

367. Sabbaso nāmarūpasmim,
yassa natthi mamāyitaṃ;
Asatā ca na socati,
sa ve “bhikkhū”ti vuccati.

368. Mettāvihārī yo bhikkhu,
pasanno buddhasāsane;
Adhigacche padaṃ santaṃ,
saṅkhārūpasamaṃ sukhaṃ.

369. Siñca bhikkhu imaṃ nāvaṃ,
sittā te lahumessati;
Chetvā rāgañca dosañca,
tato nibbānamehisi.

370. Pañca chinde pañca jahe,
pañca cuttari bhāvaye;
Pañca saṅgātigo bhikkhu,
“ oghatiṇṇo”ti vuccati.

367. Vị nào không có việc chấp là ‘của ta’ ở danh
và sắc về mọi mặt, và không sầu muộn về những
gì không có; thật vậy vị ấy được gọi là ‘tỳ khưu.’

368. Vị tỳ khưu trú tâm từ, tinh tín lời dạy của
đức Phật, có thể đạt đến vị thế an tịnh, sự vắng
lặng của các hành, an lạc.

369. Này tỳ khưu, hãy tát cạn chiếc thuyền này.
Được tát cạn, nó sẽ đi nhanh cho người. Hãy
chặt đứt luyến ái và sân hận, nhờ đó người sẽ đi
đến Niết Bàn.

370. Nên chặt đứt năm (năm sự ràng buộc ở
phần dưới), nên từ bỏ năm (năm sự ràng buộc ở
phần trên), nên tu tập hơn nữa về năm (quyên).
Là người đã vượt qua năm sự dính lứu (tham, sân,

371. Jhāya bhikkhu mā pamādo ,
Mā te kāmaḡuṇe ramessu cittaṃ;
Mā lohagulaṃ gili pamatto,
Mā kandi “dukkhamidan”ti dayhamāno.

372. Natthi jhānaṃ apaññassa,
pañña natthi ajhāyato ;
Yamhi jhānañca pañña ca,
sa ve nibbānasantike.

373. Suññāgāraṃ pavitṭṭhaṃ,
santacittassa bhikkhuṇo;
Amānusi rati hoti,
sammā dhammaṃ vipassato.

si, ngã mạn, tà kiến), vị tỳ khưu được gọi là ‘đã vượt qua (bốn) dòng nước lũ.’

371. Đây tỳ khưu, hãy tham thiền, và chớ có xao lãng. Chớ để tâm của người quanh quẩn ở các loại dục. Chớ bị xao lãng, có việc nuốt hòn sắt (ở địa ngục). Trong khi bị đốt nóng, chớ khóc than rằng: ‘Đây là khổ.’

372. Không có thiền đối với kẻ không có trí tuệ, không có trí tuệ đối với kẻ không thiền. Ở vị nào có thiền và trí tuệ, vị ấy quả nhiên ở gần Niết Bàn.

373. Có sự thỏa thích không thuộc loài người cho vị tỳ khưu đã đi vào ngôi nhà trống vắng, có tâm an tịnh, đang minh sát pháp một cách đúng đắn.

374. Yato yato sammasati,
khandhānaṃ udayabbayaṃ;
Labhati pītipāmojjaṃ,
amataṃ taṃ vijānataṃ.

375. Tatrāyamādi bhavati,
idha paññassa bhikkhuno;
Indriyagutti santuṭṭhi,
pātimokkhe ca saṃvaro.

376. Mitte bhajassu kalyāṇe,
suddhājīve atandite;
Paṭisanthāravutyassa ,
ācāra kusalo siyā;
Tato pāmojjabahulo,
dukkhassantaṃ karissati.

377. Vassikā viya pupphāni,
maddavāni pamuñcati;
Evaṃ rāgañca dosañca,

374. Mỗi một khi nắm bắt được sự sanh diệt của các uẩn, (vị ấy) đạt được hỷ và hân hoan; điều ấy, đối với các vị đang nhận thức, là Bất Tử.

375. Tại nơi ấy, điều này là sự khởi đầu của vị tỳ khưu có trí tuệ trong Giáo Pháp này: sự phòng hộ các giác quan, sự tự biết đủ, và sự thu thúc trong giới bốn Pātimokkha.

376. Hãy thân cận các bạn hữu tốt lành có sự nuôi mạng trong sạch, không lười biếng. Nên có thói quen tiếp rước hậu hỷ, nên khéo léo trong lối cư xử. Từ đó, có nhiều hân hoan, (vị ấy) sẽ làm chấm dứt khổ đau.

377. Đây các tỳ khưu, giống như cây hoa nhài rũ bỏ những bông hoa úa tàn, tương tự như thế các người hãy buông bỏ luyến ái và sân hận.

vippamuñcetha bhikkhavo.

378. Santakāyo santavāco,
santavā susamāhito ;
Vantalokāmisso bhikkhu,
“upasanto”ti vuccati.

379. Attanā codayattānaṃ,
paṭimaṃsetha attanā ;
So attagutto satimā,
sukhaṃ bhikkhu vihāhisi.

380. Attā hi attano nātho,
ko hi nātho paro siyā ;
Attā hi attano gati,
tasmā saṃyamamattānaṃ ;
Assaṃ bhaddaṃva vāṇijo.

378. Vị tỳ khưu có thân an tịnh, có khẩu an tịnh, có sự an tịnh ở tâm, khéo được định tĩnh, có vật chất thế gian đã được tẩy trừ, được gọi là ‘bậc an tịnh.’

379. Hãy tự mình quở trách bản thân, hãy tự mình dò xét bản thân. Này tỳ khưu, người đây được hộ trì bởi bản thân, có niệm, sẽ sống an lạc.

380. Chính ta là người chủ của ta, chính ta là nơi nương tựa của ta. Vì thế, hãy tự chế ngự bản thân, ví như người thương buôn chế ngự con ngựa hiền.

381. Pāmojjabahulo bhikkhu,
pasanno buddhasāsane;
Adhigacche padaṃ santaṃ,
saṅkhārūpasamaṃ sukhaṃ.

382. Yo have daharo bhikkhu,
yuñjati buddhasāsane;
Somaṃ lokaṃ pabhāseti,
abbhā muttova candimā.

*381. Vị tỳ khưu có nhiều sự hân hoan, tịnh tín lời
dạy của đức Phật, có thể đạt đến vị thế an tịnh,
sự vắng lặng của các hành, an lạc.*

*382. Thật vậy, vị tỳ khưu trẻ tuổi, gắn bó vào lời
dạy của đức Phật, vị ấy chiếu sáng thế gian này,
ví như mặt trăng ra khỏi đám mây.*

26. BRĀHMAṆAVAGGO - PHẨM BÀ-LA-MÔN

383. Chinda sotam parakkamma,
kāme panuda brāhmaṇa;
Saṅkhārānaṃ khayam ñatvā,
akataññūsi brāhmaṇa.

384. Yadā dvayesu dhammesu,
pāragū hoti brāhmaṇo;
Athassa sabbe saṃyogā,
atthaṃ gacchanti jānato.

385. Yassa pāraṃ apāraṃ vā,
pārāpāraṃ na vijjati;
Vitaddaraṃ viṣaṃyuttaṃ,
tamaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

383. Nay Bà-la-môn, hãy cắt đứt dòng chảy (luân hồi), hãy nỗ lực, hãy xua đuổi các dục. Nay Bà-la-môn, sau khi biết được sự hoại diệt của các hành, ngươi trở thành người biết được vô vi (Niết Bàn).

384. Khi vị Bà-la-môn trở thành người đã đạt đến bờ kia về cả hai pháp, trong lúc vị này đang nhận biết, tất cả các sự ràng buộc đối với vị này đi đến tiêu tan.

385. Đối với vị nào, bờ này hoặc bờ kia, hoặc bờ này lẫn bờ kia đều không tìm thấy, đã xa lìa sâu khổ, không bị ràng buộc, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

386. Jhāyim virajamāsinaṃ,
katakkiccamanāsavaṃ;
Uttamatthamanuppattaṃ,
tamaḥaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

387. Divā tapati ādicco,
rattimābhāti candimā;
Sannaddho khattiyo tapati,
jhāyī tapati brāhmaṇo;
Atha sabbamahorattim ,
buddho tapati tejasā.

388. Bāhitapāpoti brāhmaṇo,
Samacariyā samaṇoti vuccati;
Pabbājayamattano malaṃ,
Tasmā “pabbajito”ti vuccati.

389. Na brāhmaṇassa pahareyya,
nāssa muñcetha brāhmaṇo;
Dhī brāhmaṇassa hantāraṃ,

386. Vị có thiên, không còn ô nhiễm, đã ngồi xuống (đơn độc ở khu rừng), đã làm xong phận sự, không còn lâu hoặc, đã đạt đến mục đích tối thượng, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

387. Mặt trời tỏa sáng ban ngày, mặt trăng chiếu sáng ban đêm, khoác áo giáp vị Sát-đế-ly tỏa sáng, có thiên vị Bà-la-môn tỏa sáng, còn đức Phật tỏa sáng hào quang trọn ngày đêm.

388. Có điều ác đã được xa lánh được gọi là ‘Bà-la-môn,’ có sở hành bình lặng được gọi là ‘Sa-môn.’ Vị đã dứt bỏ ô nhiễm của bản thân, vì thế được gọi là ‘bậc xuất gia.’

389. Không nên đánh đập vị Bà-la-môn, vị Bà-la-môn không nên bộc phát (sự giận dữ) đến kẻ đã đánh mình. Xấu hổ thay kẻ đánh đập vị Bà-la-

tato dhī yassa muñcati.

390. Na brāhmaṇassetadakiñci seyyo,
Yadā nisedho manaso piyehi;
Yato yato himsamano nivattati,
Tato tato sammatimeva dukkhaṃ.

391. Yassa kāyena vācāya,
manasā natthi dukkaṭaṃ;
Saṃvutaṃ tīhi ṭhānehi,
tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

392. Yamhā dhammaṃ vijāneyya,
sammāsambuddhadesitaṃ;
Sakkaccaṃ taṃ namasseyya,
aggihuttaṃva brāhmaṇo.

393. Na jaṭāhi na gottena,
na jaccā hoti brāhmaṇo;

môn, càng xấu hổ hơn cho vị bệch phát (sự giận dữ) đến kẻ đã đánh mình.

390. Vị Bà-la-môn không có việc nào khác tốt hơn việc này, là lúc có sự đình chỉ của tâm đối với các vật đáng yêu. Chừng nào tâm ý hãm hại được dừng lại, chừng ấy khổ đau được thật sự yên lặng.

391. Đối với vị nào, không có việc làm quấy do thân, do khẩu, do ý, (và) đã được thu thúc ở ba nơi (thân khẩu ý), Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

392. Do vị nào mà ta có thể hiểu biết Giáo Pháp đã được đấng Chánh Đẳng Giác thuyết giảng, ta nên kính lễ vị ấy một cách nghiêm trang, ví như người Bà-la-môn kính lễ ngọn lửa tế thần.

393. Không do những búi tóc bên, không do dòng họ, không do gia tộc mà trở thành Bà-la-môn. Ở

Yamhi saccañca dhammo ca,
so sucī so ca brāhmaṇo.

394. Kiṃ te jaṭāhi dummedha,
kiṃ te ajīnasātiyā;
Abbhaṇṭaram te gahaṇam,
bāhiraṃ parimajjasi.

395. Paṃsukūladharaṃ jantum,
kisaṃ dhamanisanthataṃ;
Ekaṃ vanasmim jhāyantaṃ,
tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

396. Na cāhaṃ brāhmaṇaṃ brūmi,
yonijaṃ mattisambhavaṃ;
Bhovādi nāma so hoti,
sace hoti sakiñcano;
Akiñcanaṃ anādānaṃ,
tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

vị nào có sự chân thật và sự ngay thẳng, vị ấy có sự trong sạch, chính vị ấy là Bà-la-môn.

394. Đây kẻ kém trí, có ích gì với những búi tóc bên của người? Có ích gì với y phục bằng da dê của người? Người đánh bóng bên ngoài, bên trong của người là rừng rậm (ô nhiễm).

395. Người mang y may bằng vải bị quăng bỏ, gầy ốm, nổi đầy gân, một mình đang tham thiền trong rừng, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

396. Và Ta không gọi là Bà-la-môn với kẻ đã được sanh ra từ từ cung (của nữ Bà-la-môn), có sự xuất thân theo người mẹ, kẻ ấy được gọi là ‘người có sự xứng hô với từ Ông’ nếu người ấy có sở hữu gì đó. Còn vị không sở hữu gì, không nắm giữ, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

397. Sabbasaṃyojanaṃ chetvā,
yo ve na paritassati;
Saṅgātigāṃ viṣaṃyuttaṃ,
tamaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

398. Chetvā naddhiṃ varattañca,
sandānaṃ sahanukkamaṃ;
Ukkhittapalighaṃ buddhaṃ,
tamaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

399. Akkosāṃ vadhabandhañca,
aduṭṭho yo titikkhati;
Khantibalaṃ balāṇikaṃ,
tamaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

400. Akkodhanaṃ vatavantāṃ,
sīlavantaṃ anussadaṃ;
Dantaṃ antimasārīraṃ,
tamaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

397. Thật vậy, người nào đã cắt đứt tất cả ràng buộc, không run sợ, đã vượt qua các sự dính líu, không còn bị ràng buộc, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

398. Người đã cắt đứt dây buộc (sân hận), dây trói (tham ái), dây thừng (62 tà kiến), cùng với vật phụ tùng (các pháp tiềm ẩn), đã nâng lên thanh chắn (vô minh), đã được giác ngộ, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

399. Người nào chịu đựng lời khiển trách, sự trừng phạt và giam cầm, mà không sân hận, người có kham nhẫn là sức mạnh, có sức mạnh là quân đội, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

400. Người không nóng giận, có sự hành trì, có giới, không nhiễm dục vọng, đã được rèn luyện, có thân xác cuối cùng, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

401. Vāri pokkharapatteva,
āraggeriva sāsapo;
Yo na limpati kāmesu,
tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

402. Yo dukkhaṣṣa pajānāti,
idheva khayamattano;
Pannabhāraṃ viṣaṃyuttaṃ,
tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

403. Gambhīrapaññaṃ medhāviṃ,
maggāmaggaṣṣa kovidaṃ;
Uttamatthamanuppattaṃ,
tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

404. Asaṃsaṭṭhaṃ gahaṭṭhehi,
anāgārehi cūbhayaṃ;
Anokasārimappicchaṃ,
tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

*401. Ví như nước ở lá sen, ví như hột cải ở đầu
mũi kim, người nào không nhiễm bẩn trong các
dục, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.*

*402. Người nào nhận biết sự diệt trừ khổ đau của
bản thân ngay tại chỗ này, đã đặt xuống gánh
nặng, không bị ràng buộc, Ta gọi vị ấy là Bà-la-
môn.*

*403. Người có tuệ thâm sâu, thông minh, rành rẽ
về Đạo Lộ và không phải Đạo Lộ, đã đạt đến mục
đích tối thượng, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.*

*404. Người không gần gũi với cả hai hạng tại gia
và hạng xuất gia, sống không trú xứ, ít ham
muốn, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.*

405. Nidhāya daṇḍaṃ bhūtesu,
tasesu thāvaresu ca;
Yo na hanti na ghātetī,
tamaḥaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

406. Aviruddhaṃ viruddhesu,
attadaṇḍesu nibbutaṃ;
Sādānesu anādānaṃ,
tamaḥaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

407. Yassa rāgo ca doso ca,
māno makkho ca pātito;
Sāsaporiva āraggā ,
tamaḥaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

408. Akakkasaṃ viññāpaniṃ,
giraṃ saccamudīraye;
Yāya nābhisaje kañci ,
tamaḥaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

*405. Sau khi bỏ xuống gậy gộc đối với các chúng
sinh di động hay đứng yên, người nào không giết
hại, không bảo giết hại, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.*

*406. Người không thù nghịch giữa những kẻ thù
nghịch, tịnh lặng giữa những kẻ có gậy gộc,
không cố chấp giữa những kẻ cố chấp, Ta gọi vị
ấy là Bà-la-môn.*

*407. Người nào có sự luyến ái, sân hận, ngã mạn,
và gièm pha đã được rơi rụng, ví như hạt cải ở
đầu mũi kim, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.*

*408. Người thốt lên lời nói chân thật, không thô
lỗ, ý nghĩa rõ ràng, không làm mất lòng bất cứ ai
với lời nói ấy, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.*

409. Yodha dīghaṃ va rassaṃ vā,
aṇuṃ thūlaṃ subhāsubhaṃ;
Loke adinnaṃ nādiyati ,
tamaḥaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

410. Āsā yassa na vijjanti,
asmiṃ loke paramhi ca;
Nirāsāsaṃ viṣaṃyuttaṃ,
tamaḥaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

411. Yassālayā na vijjanti,
aññāya akathaṅkathī;
Amatogadhamanuppattaṃ,
tamaḥaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

412. Yodha puññaṅca pāpaṅca,
ubho saṅgamupaccagā;
Asokaṃ virajaṃ suddhaṃ,
tamaḥaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

409. Ở thế gian này, người nào không lấy đi vật không được cho, dẫu là dài hay ngắn, nhỏ hay lớn, đẹp hay xấu, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

410. Những mong cầu của người nào về đời này và đời sau không còn tìm thấy, người không mong cầu, không bị ràng buộc, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

411. Những ước muốn của người nào không còn tìm thấy, sau khi biết rõ không có nghi ngờ, đã đạt đến sự thể nhập Bất Tử, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

412. Ở thế gian này, người nào đã vượt qua sự dính líu cả hai pháp thiện và ác, không sầu muộn, không ô nhiễm, trong sạch, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

413. Candaṃva vimalaṃ suddhaṃ,
vip̐pasannaṃaṃāvilāṃ;
Nandībhavaparikkhīṇaṃ,
tamaḥaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

414. Yomaṃ palipathaṃ duggaṃ,
saṃsāraṃ mohamaccagā;
Tiṇṇo pāraṅgato jhāyī,
anejo akathaṃkathī;
Anupādāya nibbuto,
tamaḥaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

415. Yodha kāme pahantvāna ,
anāgāro paribbaje;
Kāmaḥbhavaparikkhīṇaṃ,
tamaḥaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

416. Yodha taṇhaṃ pahantvāna,
anāgāro paribbaje;
Taṇhābhavaparikkhīṇaṃ,

*413. Ví như mặt trăng không bị lấm nhơ, trong
sạch, người có tâm thanh tịnh, không bị vẩn đục,
đã hoàn toàn cạn kiệt sự vui thích và hiện hữu,
Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.*

*414. Người nào đã vượt qua con đường hiểm trở,
khó đi này, (vòng quay) luân hồi, và sự si mê, đã
vượt qua, đã đi đến bờ kia, có thiên, không dục
vọng, không nghi ngờ, không chấp thủ, đã tịnh
lặng, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.*

*415. Người nào ở đây có thể dứt bỏ các dục, sống
hạnh du sĩ, không nhà, đã hoàn toàn cạn kiệt các
dục và hiện hữu, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.*

*416. Người nào ở đây có thể dứt bỏ tham ái, sống
hạnh du sĩ, không nhà, đã hoàn toàn cạn kiệt
tham ái và hiện hữu, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.*

tamaham brūmi brāhmaṇam.

417. Hitvā mānusakam yogam,
dibbam yogam upaccagā;
Sabbayogavisamṃyuttam,
tamaham brūmi brāhmaṇam.

418. Hitvā ratiṇca aratiṇca,
sītibhūtam nirūpadhiṃ;
Sabbalokābhibbhum vīram,
tamaham brūmi brāhmaṇam.

419. Cutiṃ yo vedi sattānam,
upapattiṇca sabbaso;
Asattam sugatam buddham,
tamaham brūmi brāhmaṇam.

420. Yassa gatiṃ na jānanti,
devā gandhabbamānūsā;
Khīṇāsavaṃ arahantaṃ,

417. Người đã từ bỏ sự gần bó thuộc cõi người, đã vượt lên sự gần bó thuộc cõi trời, không bị ràng buộc với mọi sự gần bó, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

418. Người đã từ bỏ sự thích thú và không thích thú, có trạng thái mát mẻ, không còn mầm tái sanh, vị đã chế ngự tất cả thế gian, bậc anh hùng, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

419. Người nào đã hiểu biết sự chết và sự tái sanh của chúng sanh về mọi phương diện, không bám víu, đã đi đến nơi an lạc, đã được giác ngộ, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

420. Cảnh giới tái sanh của người nào mà chư Thiên, Càn-thát-bà, và loài người không biết được, người có lậu hoặc đã được cạn kiệt, là bậc

tamaham brūmi brāhmaṇam.

421. Yassa pure ca pacchā ca,
majjhe ca natthi kiñcanam;
Akiñcanam anādānam,
tamaham brūmi brāhmaṇam.

422. Usabham pavaram vīram,
mahesiṃ vijitāvinam;
Anejam nhātakam buddham,
tamaham brūmi brāhmaṇam.

423. Pubbenivāsaṃ yo vedi,
saggāpāyaṇca passati;
Atho jātikkhayaṃ patto,
abhiññāvosito muni;
Sabbavositavosānam,
tamaham brūmi brāhmaṇam.

A-la-hán, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

*421. Đối với người nào, phía trước (quá khứ),
phía sau (vị lai), và phần giữa (hiện tại) không sở
hữu gì, người không sở hữu gì, không nắm giữ, Ta
gọi vị ấy là Bà-la-môn.*

*422. Đấng nhân ngư, bậc cao quý, bậc anh
hùng, bậc đại ẩn sĩ, bậc chiến thắng, bậc không
còn dục vọng, người đã rửa sạch (mọi nhiễm ô),
đã được giác ngộ, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.*

*423. Người nào biết về kiếp sống trước, nhìn thấy
cõi trời và đọa xứ, rồi đạt đến sự diệt trừ tái sanh,
là bậc hiền trí, đã được hoàn hảo về thắng trí, có
mọi sự hoàn hảo đã được hoàn hảo, Ta gọi vị ấy là
Bà-la-môn.*



Pháp thí thắng mọi thí
Sabbadānaṃ dhammadānaṃ jināti